

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC



KẾT QUẢ
KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ DÂN CƯ
TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2020

VĨNH PHÚC, THÁNG 4 NĂM 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
PHẦN I: CÁC VĂN BẢN TỔ CHỨC THỰC HIỆN	5
1. Quyết định về việc ban hành Phương án khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2020 - 2025	7
2. Phương án khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2020 - 2025	9
3. Kế hoạch thực hiện phương án khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020	17
PHẦN II: KẾT QUẢ KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ DÂN CƯ TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2020	23
A. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN	25
1. Công tác chuẩn bị	25
2. Công tác điều tra thu thập thông tin và giám sát tại địa bàn	27
3. Công tác nghiệm thu tài liệu, nhập tin, tổng hợp số liệu và phân tích kết quả	27
B. KẾT QUẢ CUỘC KSTN-VP20	27
I. MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH NĂM 2020	27
II. KẾT QUẢ KSTN-VP20	29
1. Một số khái niệm	29
2. Kết quả	31
2.1. Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân một hộ và tỷ lệ phụ thuộc	31
2.2. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	33
2.3. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh và khu vực thành thị, nông thôn	35
2.4. Thu nhập bình quân đầu người của huyện, thành phố	36
2.5. Thu nhập bình quân đầu người chia theo 5 nhóm thu nhập	37
2.6. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giới tính và trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	39
2.7. Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người chia theo nguồn thu	41
PHẦN III: BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ	43
1. Biểu số 1: Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ và tỷ lệ phụ thuộc chia theo thành thị - nông thôn, huyện, thành phố, 5 nhóm thu nhập và quy mô hộ năm 2020	45
2. Biểu số 2: Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ, tỷ lệ phụ thuộc chia theo giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ năm 2020	47

3. Biểu số 3: Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, huyện, thành phố và 5 nhóm thu nhập năm 2020	49
4. Biểu số 4: Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo nhóm tuổi, giới tính của chủ hộ, quy mô hộ và ngành kinh tế chính của hộ năm 2020	51
5. Biểu số 5: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn và huyện, thành phố năm 2020	53
6. Biểu số 6: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và trình độ học vấn của chủ hộ năm 2020	55
7. Biểu số 7: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, huyện, thành phố năm 2020	57
8. Biểu số 8: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2020	59
9. Biểu số 9: Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, huyện, thành phố năm 2020	61
10. Biểu số 10: Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2020	63
Phiếu phỏng vấn hộ	65

PHẦN I:
CÁC VĂN BẢN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Phương án khảo sát thu nhập hộ dân cư
tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2020 - 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015

Căn cứ văn bản số 814/TCTK-PPCĐ ngày 19/6/2020 của Tổng cục Thống kê về việc thẩm định Phương án khảo sát tỉ lệ thu nhập bình quân đầu người của huyện, thành phố tỉnh Vĩnh Phúc

Xét đề nghị của Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 308/TTr-CTK ngày 01/7/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2020 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Hàng năm, Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện cuộc khảo sát trên phạm vi toàn tỉnh theo đúng Phương án; có trách nhiệm công bố kết quả khảo sát theo quy định.

2. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp, đảm bảo các điều kiện để triển khai thực hiện cuộc khảo sát trên địa bàn tỉnh.

3. Giao Sở Tài chính thẩm định và đề xuất cấp kinh phí cho Cục Thống kê tỉnh thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- TCTK (p/h chỉ đạo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Duy Thành

PHƯƠNG ÁN

Khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2020 - 2025

*(Ban hành theo Quyết định số 1644/QĐ-CT ngày 10 tháng 7 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

1. Mục đích, yêu cầu khảo sát

1.1. Mục đích

Khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2020 - 2025 (sau đây viết gọn là KSTN-VP) là cuộc điều tra chọn mẫu được thực hiện hàng năm tại tỉnh, bắt đầu từ năm 2020 nhằm các mục đích sau:

- Thu thập thông tin về thu nhập hàng năm của hộ dân cư, làm cơ sở để tính thu nhập bình quân đầu người hàng năm của tỉnh, các huyện, thành phố trong tỉnh bắt đầu từ năm 2020;

- Đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê phục vụ việc hoạch định chính sách, mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo, cũng như đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu khác.

1.2. Yêu cầu

KSTN-VP phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu sau:

- Công tác tổ chức thực hiện, điều tra thu thập thông tin, xử lý, tổng hợp số liệu, công bố kết quả khảo sát, lưu trữ dữ liệu khảo sát phải được thực hiện theo đúng quy định của Phương án khảo sát;

- Kết quả KSTN-VP phải xác định được thu nhập bình quân đầu người của từng huyện, thành phố và của toàn tỉnh theo khu vực thành thị, nông thôn;

- Quản lý và sử dụng kinh phí khảo sát đúng mục đích, chế độ, định mức, tiết kiệm và hiệu quả.

2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi khảo sát

2.1. Đối tượng khảo sát

Đối tượng của KSTN-VP là hộ dân cư (viết gọn là hộ) và các thành viên hộ.

Hộ: Là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung trong một chỗ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

Thành viên hộ: Những người được coi là thành viên của hộ phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Cùng ăn, ở chung trong hộ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua; và

- Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của hộ đều lấy từ ngân sách đó.

- Có 5 trường hợp ngoại lệ dưới đây được coi là thành viên của hộ:

(1) Người được xác định là chủ hộ ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ hơn 6 tháng;

Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Chủ hộ trong cuộc khảo sát này có thể khác với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu;

(2) Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng;

(3) Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài hoặc ở các cơ quan, tổ chức trong nước trở về hộ, bộ đội xuất ngũ, về nghỉ hưu, nghỉ mất sức...;

(4) Học sinh, sinh viên, người đi làm việc, đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi;

(5) Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ.

- Có 2 trường hợp ngoại lệ dưới đây không được coi là thành viên của hộ:

(1) Người giúp việc có gia đình riêng sống ở nơi khác, bản thân có quỹ thu chi riêng và đang ở chung nhà, ăn chung với hộ;

(2) Người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài; người chết trong 12 tháng qua, mặc dù họ đã từng sống trong hộ hơn 6 tháng.

2.2. Đơn vị khảo sát

Đơn vị khảo sát trong KSTN-VP là hộ được chọn khảo sát.

2.3. Phạm vi khảo sát

Cuộc KSTN-VP được tiến hành tại tất cả các xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã) của 9 huyện, thành phố của tỉnh (viết gọn là huyện). Tại mỗi xã, chọn 02 địa bàn (ĐB) để thực hiện khảo sát. Tại mỗi ĐB, tiến hành chọn các hộ theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để phỏng vấn thu thập thông tin.

3. Thời điểm, thời kỳ và thời gian khảo sát

3.1. Thời điểm khảo sát

Thời điểm khảo sát thu thập thông tin là ngày điều tra viên thực tế phỏng vấn hộ trong khoảng thời gian khảo sát được quy định tại Mục 3.3 dưới đây.

3.2. Thời kỳ khảo sát

Các chỉ tiêu thời kỳ trong cuộc khảo sát này có thời kỳ khảo sát (tham chiếu) là 12 tháng trước thời điểm khảo sát.

3.3. Thời gian khảo sát

Cuộc khảo sát được tiến hành vào tháng Mười hàng năm. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 10 ngày (kể cả thời gian di chuyển).

4. Nội dung khảo sát

- Thông tin về các thành viên hộ: họ và tên, tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn và tình trạng việc làm.

- Thông tin về thu nhập của hộ, gồm: thu từ tiền công, tiền lương; hoạt động sản xuất tự làm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; các khoản thu khác của hộ.

5. Phiếu thu thập thông tin và các bảng danh mục sử dụng trong cuộc khảo sát

Cuộc khảo sát sử dụng phiếu điều tra giấy, ký hiệu: Phiếu số 1/KSTN-VP để phỏng vấn và ghi thông tin của hộ và Phiếu số 2/KSTN-VP để phúc tra hộ đã thu thập thông tin.

Đồng thời, cuộc khảo sát sử dụng 03 bảng danh mục sau đây:

- Danh mục Nghề nghiệp (đến cấp 2) được ban hành kèm theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (được in trong Phiếu số 1/KSTN-VP).

- Hệ thống Ngành kinh tế Việt Nam (đến cấp 2) được ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (được in trong Phiếu số 1/KSTN-VP).

- Danh mục các đơn vị hành chính tỉnh Vĩnh Phúc (theo Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2010 được ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật).

6. Loại điều tra và phương pháp thu thập thông tin

6.1. Loại điều tra

KSTN-VP là cuộc điều tra chọn mẫu trên phạm vi 9/9 huyện của toàn tỉnh, mỗi xã chọn 02 ĐB mẫu để thực hiện khảo sát. ĐB thực hiện KSTN-VP được lấy từ ĐB điều tra trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của tỉnh.

Mẫu của KSTN-VP được thiết kế theo 2 bước như sau:

- *Bước 1: Chọn ĐB khảo sát*

Đối với từng xã, chọn 02 ĐB theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Tổng số ĐB khảo sát của 136 xã trong toàn tỉnh là 272.

- Bước 2: Chọn hộ khảo sát

Hộ chọn khảo sát của từng ĐB bao gồm hộ chính thức và hộ dự phòng được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

Số hộ khảo sát chính thức của mỗi ĐB sẽ từ 15 đến 28 hộ tùy thuộc vào quy mô hộ của mỗi huyện nhưng phải đảm bảo mức tối thiểu là 500 hộ/huyện. ĐB khảo sát dưới 20 hộ sẽ chọn 05 hộ dự phòng, ĐB khảo sát từ 20 hộ trở lên sẽ chọn 08 hộ dự phòng.

Cục Thống kê tỉnh thực hiện việc chọn ĐB khảo sát của mỗi xã và chọn hộ khảo sát của từng ĐB. Danh sách hộ chọn khảo sát được lưu giữ tại phòng nghiệp vụ của Cục Thống kê tỉnh để phục vụ việc tổ chức thực hiện khảo sát, kiểm tra và giám sát.

Số lượng hộ mẫu khảo sát phân bổ cho từng huyện, thành phố như sau:

STT	Huyện, thành phố	Số xã/phường/thị trấn	Số địa bàn khảo sát	Số hộ mẫu chính thức
	Toàn tỉnh	136	272	5.008
1	Vĩnh Yên	9	18	504
2	Phúc Yên	10	20	500
3	Lập Thạch	20	40	600
4	Tam Dương	13	26	520
5	Tam Đảo	9	18	504
6	Bình Xuyên	13	26	520
7	Yên Lạc	17	34	510
8	Vĩnh Tường	28	56	840
9	Sông Lô	17	34	510

6.2. Phương pháp thu thập thông tin

Cuộc KSTN-VP áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên (ĐTV) có trách nhiệm đến gặp trực tiếp chủ hộ và những thành viên trong hộ để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu. Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, ĐTV không được gửi phiếu để chủ hộ hoặc các thành viên của hộ tự ghi chép hoặc sao chép các thông tin từ các nguồn có sẵn khác vào phiếu phỏng vấn.

7. Phương pháp xử lý thông tin, tổng hợp kết quả

Phiếu khảo sát sau khi thu thập đầy đủ thông tin sẽ được Cục Thống kê tỉnh kiểm tra, sửa lỗi, nghiệm thu, ghi mã và nhập tin bằng bàn phím máy tính. Sau đó, Cục Thống kê tỉnh thực hiện tổng hợp biểu kết quả đầu ra và báo cáo kết quả với UBND tỉnh và Tổng cục Thống kê.

Các chỉ tiêu đầu ra bao gồm: thu nhập bình quân đầu người 1 tháng và cơ cấu thu nhập; số nhân khẩu bình quân 1 hộ và cơ cấu nhân khẩu; số lao động bình quân 1 hộ; tỷ lệ phụ thuộc; tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động; tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng.

Các phân tổ bao gồm: thành thị/nông thôn; giới tính; nhóm tuổi; ngành kinh tế; nguồn thu; huyện/thành phố.

8. Kế hoạch tiến hành

Quá trình khảo sát được thực hiện qua một số bước chủ yếu như sau:

- Xây dựng phương án, lập dự toán kinh phí khảo sát trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng kế hoạch thực hiện, biên soạn, thiết kế và hoàn thiện tài liệu (Thư gửi hộ, Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ...), ban hành quyết định tiến hành khảo sát, xây dựng chương trình nhập tin, kiểm tra và tổng hợp dữ liệu: từ tháng Ba đến tháng Bảy năm 2020.

- In ấn tài liệu, phiếu khảo sát; tuyển chọn ĐTV, đội trưởng, giám sát viên: tháng Bảy và tháng Tám hàng năm.

- Rà soát, cập nhật bảng kê các ĐB khảo sát, chọn hộ khảo sát mẫu, thực hiện tập huấn nghiệp vụ và tuyên truyền về cuộc khảo sát tại các địa phương: tháng Chín hàng năm.

- Thực hiện thu thập thông tin, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện cuộc khảo sát tại các địa bàn: tháng Mười hàng năm.

- Nghiệm thu, kiểm tra, hoàn thiện phiếu, nhập tin, tổng hợp kết quả sơ bộ: từ tháng Mười đến tháng Mười hai hàng năm.

- Báo cáo phân tích và công bố kết quả chính thức: Quý I năm sau năm tiến hành khảo sát.

9. Tổ chức thực hiện

9.1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện phương án, lập dự toán kinh phí

Hàng năm, Cục Thống kê tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện Phương án khảo sát trên phạm vi toàn tỉnh, lập dự toán kinh phí thực hiện cuộc khảo sát phù hợp với tình hình thực tế.

b) Chọn, rà soát và cập nhật địa bàn khảo sát

Cục Thống kê tỉnh có trách nhiệm tiến hành chọn ĐB khảo sát cho từng năm, gửi danh sách các ĐB khảo sát của từng địa phương và hướng dẫn các Chi cục Thống kê cấp huyện (viết gọn là các Chi cục) tổ chức rà soát ĐB, cập nhật bảng kê hộ.

c) Tuyển chọn ĐTV, đội trưởng và giám sát viên

- Về ĐTV: Cuộc khảo sát có tính chuyên sâu về nghiệp vụ, đòi hỏi lực lượng ĐTV là người có trình độ nghiệp vụ, có kinh nghiệm trong việc tiếp cận hộ dân cư,

phỏng vấn và thu thập thông tin. Mỗi ĐTV phụ trách thu thập thông tin từ 10 đến 15 hộ khảo sát của mỗi DB. Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn các Chi cục tuyển chọn lực lượng ĐTV đảm bảo số lượng và chất lượng, tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho ĐTV để hoàn thành tốt cuộc khảo sát.

- Đội trưởng là người làm công tác thống kê cấp huyện và xã, mỗi đội trưởng phụ trách từ 02 đến 03 ĐTV.

- Giám sát viên (GSV) gồm 02 cấp: GSV cấp tỉnh là lãnh đạo và công chức các phòng nghiệp vụ thuộc Cơ quan Cục Thống kê tỉnh, mỗi huyện được giám sát bởi từ 02 đến 03 GSV cấp tỉnh; GSV cấp huyện là lãnh đạo và công chức các Chi cục, thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tại DB được phân công trên phạm vi huyện/thành phố.

Nhiệm vụ cụ thể của ĐTV, đội trưởng và GSV các cấp được quy định trong Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ KSTN-VP.

d) Tập huấn nghiệp vụ

Tháng Chín hàng năm, Cục Thống kê tỉnh tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng tham gia khảo sát của tỉnh. Thời gian tập huấn là 02 ngày/lớp.

Nội dung tập huấn gồm quán triệt Phương án khảo sát, kế hoạch thực hiện, nhiệm vụ của ĐTV, đội trưởng và GSV, kỹ năng giao tiếp, kỹ thuật phỏng vấn, hướng dẫn nghiệp vụ, cách ghi chép thông tin vào phiếu phỏng vấn...

Trong quá trình tập huấn, giảng viên giới thiệu rõ các khái niệm, phương pháp tính, phương pháp phỏng vấn thu thập thông tin; hướng dẫn kỹ năng tính toán, ghi chép thông tin vào phiếu; cách kiểm tra logic giữa các câu hỏi và các phần trong phiếu khảo sát; cách kiểm tra đánh giá chất lượng số liệu; kết hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế của mỗi địa phương để giải thích và hướng dẫn ĐTV giải quyết các vướng mắc thường gặp trong thực tế; lớp tập huấn dành thời gian để thảo luận, giải quyết bài tập tình huống nghiệp vụ.

đ) Công tác tuyên truyền

UBND tỉnh phát hành Thư gửi hộ tham gia khảo sát, giao ĐTV giới thiệu đầy đủ nội dung Thư và chuyển tới hộ để động viên, làm rõ mục đích, ích lợi của cuộc khảo sát, giúp hộ xác định được trách nhiệm, quyền lợi, sẵn sàng phối hợp, cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác cho ĐTV.

Các ngành chức năng, UBND huyện, UBND xã có trách nhiệm phối hợp với ngành Thống kê tổ chức thông tin, tuyên truyền về cuộc khảo sát bằng các hình thức phù hợp.

e) Tài liệu khảo sát

Tài liệu khảo sát bao gồm: phương án, kế hoạch thực hiện, danh sách DB khảo sát, bảng kê hộ của các DB, thư gửi hộ, phiếu khảo sát, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ...

do Cục Thống kê tỉnh biên soạn, thiết kế, in ấn và phân phối cho lực lượng tham gia cuộc khảo sát.

9.2. Thu thập thông tin

Cục Thống kê tỉnh chỉ đạo, triển khai việc thực hiện thu thập thông tin tại DB vào tháng Mười hàng năm. Quy định thời gian để ĐTV hoàn thành 01 phiếu phỏng vấn hộ từ khâu thu thập thông tin đến khi hoàn thiện phiếu được nghiệm thu là 0,5 ngày; thời gian thu thập thông tin và hoàn thiện phiếu tại địa bàn là 10 ngày (kể cả thời gian di chuyển).

Tại mỗi xã có DB khảo sát, đội trưởng báo cáo và thống nhất với UBND xã kế hoạch phỏng vấn hộ. Sau đó, đội trưởng và cán bộ thôn/tổ dân phố thông báo kế hoạch phỏng vấn đến hộ để chủ hộ và các thành viên có liên quan trong hộ chủ động sắp xếp công việc để có mặt ở nhà tiếp ĐTV.

Đội trưởng lập bảng phân công khối lượng công việc cho từng điều tra viên và báo cáo Cục Thống kê tỉnh để bố trí kế hoạch kiểm tra, giám sát ở địa bàn.

Căn cứ vào kế hoạch do đội trưởng xây dựng, ĐTV thực hiện đúng quy trình phỏng vấn hộ, trực tiếp gặp chủ hộ và thành viên trong hộ để phỏng vấn thu thập thông tin và ghi phiếu, không được sử dụng bất kì một tài liệu sẵn có nào để thay thế cho việc phỏng vấn trực tiếp.

9.3. Công tác giám sát, kiểm tra, phúc tra

Công tác kiểm tra, giám sát của đội trưởng và GSV các cấp nhằm phát hiện, giải quyết kịp thời, tại chỗ các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện để nâng cao chất lượng cuộc khảo sát.

Việc kiểm tra, giám sát sẽ tập trung vào các hoạt động chính như: rà soát DB, cập nhật bảng kê hộ; điều tra thu thập thông tin tại địa bàn; việc tổ chức và thực hiện các quy trình khảo sát; thực hiện quy định đến phỏng vấn đúng hộ, số lượng, cách hỏi và ghi phiếu của từng ĐTV; việc chấp hành các thủ tục hành chính như báo cáo tiến độ và các quy định khác trong Phương án khảo sát.

Trong thời gian ĐTV thu thập thông tin tại DB, đội trưởng thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ điều tra của ĐTV, kiểm tra phiếu đã hoàn thành để kịp thời phát hiện và uốn nắn những sai sót, hạn chế phát sinh lỗi hệ thống.

GSV cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện việc giám sát, kiểm tra trong suốt quá trình thực hiện cập nhật bảng kê hộ và điều tra thu thập thông tin tại các địa phương.

Cục Thống kê tỉnh thực hiện việc phúc tra tại một số DB nếu thấy cần thiết. Để bảo đảm tính khách quan và chất lượng số liệu, người phúc tra là người có trình độ, kinh nghiệm và nắm vững nghiệp vụ; có thể sử dụng ĐTV làm phúc tra viên nhưng không phân công người này phúc tra những hộ hoặc DB mà chính họ là người thực hiện thu thập thông tin.

9.4. Nghiệm thu, xử lý, tổng hợp và công bố kết quả

Cục Thống kê tỉnh có trách nhiệm:

- Xây dựng kế hoạch và lịch nghiệm thu, thực hiện kiểm tra, nghiệm thu tài liệu khảo sát đối với các Chi cục. Tài liệu sau khi nghiệm thu phải được bảo quản và lưu trữ tại Cục Thống kê tỉnh theo đúng quy định của pháp luật;
- Xây dựng chương trình nhập tin, chương trình kiểm tra, tổng hợp kết quả, tổ chức việc nhập tin dữ liệu khảo sát. Việc ghi mã, nhập tin và làm sạch số liệu, tổng hợp kết quả sơ bộ phải hoàn thành chậm nhất vào tháng Mười hai hàng năm;
- Tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát, báo cáo UBND tỉnh và Tổng cục Thống kê trong quý I năm sau năm thực hiện khảo sát.

9.5. Chỉ đạo thực hiện

- Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về tổ chức, chỉ đạo thực hiện toàn diện cuộc khảo sát trên DB tỉnh, gồm: tổ chức lực lượng khảo sát; hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ, triển khai thực hiện thu thập thông tin; kiểm tra, giám sát, phúc tra, nghiệm thu, ghi mã, nhập tin, tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát theo phương án quy định; chịu trách nhiệm về chất lượng thông tin khảo sát và quản lý, sử dụng kinh phí khảo sát.
- Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Cục Thống kê tỉnh đảm bảo các điều kiện để tổ chức thành công cuộc khảo sát này.
- UBND huyện, UBND xã có trách nhiệm phối hợp, chỉ đạo thực hiện cuộc khảo sát đảm bảo tiến độ và chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho đội khảo sát hoàn thành nhiệm vụ; thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền để quán triệt mục đích khảo sát và động viên các hộ tích cực tham gia cung cấp thông tin theo yêu cầu của cuộc khảo sát.
- Chi cục trưởng các Chi cục chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh về triển khai thực hiện cuộc khảo sát tại các xã thuộc phạm vi phụ trách.

10. Kinh phí khảo sát

Kinh phí KSTN-VP được ngân sách hàng năm của tỉnh bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định của pháp luật./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Lê Duy Thành

KẾ HOẠCH

Thực hiện phương án khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020

Thực hiện Quyết định số 1644/QĐ-CT ngày 10/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc ban hành Phương án khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2020 - 2025, Cục Thống kê Vĩnh Phúc xây dựng kế hoạch thực hiện cuộc khảo sát trên địa bàn tỉnh năm 2020 như sau:

1. Mục đích, yêu cầu khảo sát

1.1. Mục đích

Khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020 (sau đây viết gọn là KSTN-VP) là cuộc điều tra chọn mẫu nhằm các mục đích sau:

- Thu thập thông tin về thu nhập trong năm của hộ dân cư, làm cơ sở để tính thu nhập bình quân đầu người năm 2020 của toàn tỉnh và của từng huyện, thành phố trong tỉnh;
- Đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê phục vụ việc hoạch định chính sách, mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo, cũng như đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu khác.

1.2. Yêu cầu

KSTN-VP phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu sau:

- Công tác tổ chức thực hiện, điều tra thu thập thông tin, xử lý, tổng hợp số liệu, công bố kết quả khảo sát, lưu trữ dữ liệu khảo sát phải được thực hiện theo đúng quy định của Phương án khảo sát;
- Kết quả KSTN-VP phải xác định được thu nhập bình quân đầu người của từng huyện, thành phố và của toàn tỉnh theo khu vực thành thị, nông thôn;
- Quản lý và sử dụng kinh phí khảo sát đúng mục đích, chế độ, định mức, tiết kiệm và hiệu quả.

2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi khảo sát

2.1. Đối tượng khảo sát

Đối tượng của KSTN-VP là hộ dân cư (viết gọn là hộ) và các thành viên hộ.

Hộ: Là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung trong một chỗ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

Thành viên hộ: Những người được coi là thành viên của hộ phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Cùng ăn, ở chung trong hộ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua; và
- Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

- Có 5 trường hợp ngoại lệ dưới đây được coi là thành viên của hộ:

(1) Người được xác định là chủ hộ ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ hơn 6 tháng;

Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Chủ hộ trong cuộc khảo sát này có thể khác với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu;

(2) Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng;

(3) Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài hoặc ở các cơ quan, tổ chức trong nước trở về hộ, bộ đội xuất ngũ, về nghỉ hưu, nghỉ mất sức...;

(4) Học sinh, sinh viên, người đi làm việc, đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi;

(5) Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ.

- Có 2 trường hợp ngoại lệ dưới đây không được coi là thành viên của hộ:

(1) Người giúp việc có gia đình riêng sống ở nơi khác, bản thân có quỹ thu chi riêng và đang ở chung nhà, ăn chung với hộ;

(2) Người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài; người chết trong 12 tháng qua, mặc dù họ đã từng sống trong hộ hơn 6 tháng.

2.2. Đơn vị khảo sát

Đơn vị khảo sát trong KSTN-VP là hộ được chọn khảo sát.

2.3. Phạm vi khảo sát

Cuộc KSTN-VP được tiến hành tại tất cả các xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã) của 9 huyện, thành phố của tỉnh (viết gọn là huyện). Tại mỗi xã, chọn 02 địa bàn (ĐB) để thực hiện khảo sát. Tại mỗi ĐB, tiến hành chọn 15, 20, 25 hoặc 28 hộ theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để phỏng vấn thu thập thông tin.

3. Nội dung khảo sát

- Thông tin về các thành viên hộ: họ và tên, tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn và tình trạng việc làm.

- Thông tin về thu nhập của hộ, gồm: thu từ tiền công, tiền lương; hoạt động sản xuất tự làm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; các khoản thu khác của hộ.

4. Phiếu thu thập thông tin và các bảng danh mục sử dụng trong cuộc khảo sát

Cuộc khảo sát sử dụng phiếu điều tra giấy, ký hiệu: Phiếu số 1/KSTN-VP để phỏng vấn và ghi thông tin của hộ và Phiếu số 2/KSTN-VP để phúc tra hộ đã thu thập thông tin.

Đồng thời, cuộc khảo sát sử dụng 03 bảng danh mục sau đây:

- Danh mục Nghề nghiệp (đến cấp 2) được ban hành kèm theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (được in trong Phiếu số 1/KSTN-VP).

- Hệ thống Ngành kinh tế Việt Nam (đến cấp 2) được ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (được in trong Phiếu số 1/KSTN-VP).

- Danh mục các đơn vị hành chính tỉnh Vĩnh Phúc (theo Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2010 được ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật).

5. Thời điểm, thời kỳ và thời gian khảo sát

- Thời điểm khảo sát (thời điểm để xác định nhân khẩu thực tế thường trú của hộ) là ngày điều tra viên thực tế phỏng vấn thu thập thông tin tại hộ.

- Các chỉ tiêu thời kỳ trong cuộc khảo sát này có thời kỳ khảo sát (tham chiếu) là 12 tháng trước thời điểm khảo sát.

- Cuộc khảo sát được tiến hành vào tháng 10/2020. Quy định thời gian để điều tra viên hoàn thành 01 phiếu phỏng vấn hộ từ khâu thu thập thông tin đến khi hoàn thiện phiếu được nghiệm thu là 0,5 ngày. Công tác thu thập thông tin phải hoàn thành chậm nhất là ngày 25/10/2020.

6. Người cung cấp thông tin, phương pháp thu thập và xử lý thông tin

- Người cung cấp thông tin của phiếu KSTN-VP là chủ hộ hoặc người có vai trò quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ, am hiểu về các hoạt động tạo ra thu nhập của thành viên trong hộ.

- Phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên (ĐTV) có trách nhiệm đến gặp trực tiếp chủ hộ và những thành viên trong hộ để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu; ĐTV không được gửi phiếu để chủ hộ hoặc các thành viên của hộ tự ghi chép hoặc sao chép các thông tin từ các nguồn có sẵn khác vào phiếu phỏng vấn.

- Phiếu khảo sát sau khi được kiểm tra, làm sạch sẽ được các phòng nghiệp vụ của Cục Thống kê tỉnh ghi mã và nhập tin dữ liệu từ bàn phím máy tính vào chương trình nhập tin.

7. Các bước tiến hành

7.1. Công tác chuẩn bị

- *Chọn địa bàn và hộ mẫu khảo sát:*

Toàn tỉnh có 272 địa bàn khảo sát (ĐBKS) được chọn từ 2.216 ĐB trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của tỉnh. Mỗi xã sẽ khảo sát 02 ĐB; mỗi ĐB sẽ chọn 15, 20, 25 hoặc 28 hộ chính thức để khảo sát, đảm bảo số lượng hộ mẫu của mỗi huyện đạt mức tối thiểu là 500 hộ. Số hộ chọn dự phòng là 5 hộ (đối với ĐB khảo sát 15 hộ) và 8 hộ (đối với ĐBKS 20, 25 hoặc 28 hộ).

Việc chọn ĐBKS và hộ khảo sát mẫu được thực hiện bằng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Tổng số hộ khảo sát của tỉnh là 5.008. Trường hợp hộ chọn khảo sát mẫu đã chuyển đi khỏi ĐB, nhập hộ... (tức là mất mẫu), ĐTV sử dụng hộ dự phòng để điều tra thay thế.

- *Rà soát ĐB, cập nhật bảng kê (BK) và chọn hộ điều tra:*

Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn Chi cục Thống kê các huyện, thành phố (các Chi cục) việc rà soát ĐB và cập nhật bảng kê hộ (BK). Sau khi có kết quả cập nhật BK, giao Phòng Thống kê Dân số - Văn xã thực hiện chọn hộ mẫu chính thức và dự phòng của các ĐB. Công việc này được hoàn thành trong tháng 9/2020.

- *Tuyển chọn điều tra viên, đội trưởng, giám sát viên và người dẫn đường tại các ĐBKS:*

Yêu cầu, ĐTV phải là người có trình độ nghiệp vụ, có kinh nghiệm trong việc tiếp cận hộ dân cư, phỏng vấn và thu thập thông tin. Mỗi ĐTV phụ trách thu thập thông tin từ 10 đến 15 hộ khảo sát của mỗi ĐB. Căn cứ vào nội dung phiếu và yêu cầu của cuộc khảo sát, các Chi cục phối hợp với UBND các xã tuyển chọn lực lượng ĐTV đảm bảo số lượng và chất lượng để hoàn thành cuộc khảo sát theo yêu cầu.

Trường hợp ĐTV không phải là người của địa phương, UBND xã có trách nhiệm chọn cử người dẫn đường để giúp ĐTV tiếp cận hộ dân được thuận lợi.

Đội trưởng (ĐT) là người làm công tác thống kê cấp huyện và xã, mỗi ĐT phụ trách từ 02 đến 03 ĐTV.

Giám sát viên (GSV) của cuộc khảo sát gồm 02 cấp: GSV cấp tỉnh là lãnh đạo và công chức các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Cơ quan Cục Thống kê tỉnh, mỗi huyện được giám sát bởi từ 02 đến 03 GSV cấp tỉnh; GSV cấp huyện là lãnh đạo và công chức các Chi cục.

Nhiệm vụ của ĐTV, ĐT và GSV các cấp được quy định cụ thể trong Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ.

- *Tập huấn nghiệp vụ:*

Công tác tập huấn nghiệp vụ sẽ thực hiện ở 02 cấp: Cục Thống kê tỉnh tập huấn cho công chức các Chi cục và GSV tỉnh (giao phòng Thống kê Dân số - Văn xã tổ

chức thực hiện); các Chi cục tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho ĐTV và ĐT. Thời gian thực hiện vào cuối tháng 9/2020.

7.2. Công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền cho cuộc khảo sát trên địa bàn được thực hiện bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng do Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Vĩnh Phúc, Sở Thông tin và Tuyên thông phối hợp với Cục Thống kê tỉnh thực hiện; tuyên truyền tại các cuộc họp của cấp ủy Đảng và chính quyền của các xã, họp dân của các thôn/tổ dân phố có ĐBKS...

Đồng thời, ĐTV của các ĐBKS sẽ gửi đến từng hộ dân được chọn phỏng vấn thu thập thông tin tờ “*Thư gửi hộ dân*” tham gia cuộc khảo sát do UBND tỉnh phát hành, giúp người dân nắm rõ mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc khảo sát và sẵn sàng cung cấp thông tin một cách chính xác, đầy đủ cho ĐTV.

7.3. Tổ chức thu thập thông tin

Giao Chi cục trưởng các Chi cục tổ chức, chỉ đạo thu thập thông tin ở địa phương đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin cần thu thập; chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về các công việc có liên quan đến cuộc khảo sát tại địa phương.

7.4. Kiểm tra, giám sát, phúc tra

Công tác kiểm tra, giám sát của ĐT và GSV các cấp nhằm phát hiện, giải quyết kịp thời, tại chỗ các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện để nâng cao chất lượng cuộc khảo sát.

Trong thời gian ĐTV thu thập thông tin tại ĐB, ĐT thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ điều tra của ĐTV, kiểm tra phiếu đã hoàn thành để kịp thời phát hiện và uốn nắn những sai sót, hạn chế phát sinh lỗi hệ thống.

GSV cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện việc giám sát, kiểm tra trong suốt quá trình thực hiện cập nhật bảng kê hộ và điều tra thu thập thông tin tại các địa phương (danh sách các Phòng thuộc cơ quan Cục được phân công kiểm tra, giám sát thể hiện trong Phụ lục 1 gửi kèm Kế hoạch này).

Cục Thống kê tỉnh thực hiện việc phúc tra tại một số ĐB nếu thấy cần thiết. Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo đến các Chi cục và UBND các xã để phối hợp thực hiện.

7.5. Nghiệm thu, ghi mã, làm sạch, nhập tin, tổng hợp và báo cáo kết quả

- Quá trình nghiệm thu phiếu khảo sát được thực hiện 2 cấp:

+ Các Chi cục tổ chức nghiệm thu phiếu khảo sát với ĐTV: Thực hiện kiểm tra chất lượng phiếu, tính logic của các thông tin trong phiếu, lập báo cáo tổng hợp nhanh kết quả theo mẫu biểu của Cục Thống kê tỉnh. Trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu, nếu phát hiện có mâu thuẫn, thông tin bị bỏ sót thì yêu cầu ĐTV xác minh lại tại ĐB để kịp thời bổ sung và hoàn thiện phiếu.

Thời gian hoàn thành chậm nhất là ngày 04/11/2020.

+ Từ ngày 05 đến ngày 15/11/2020, Cục Thống kê tỉnh tiến hành nghiệm thu phiếu và các tài liệu liên quan với các Chi cục.

- Công tác hoàn thiện phiếu, nhập tin, tổng hợp và công bố kết quả:
- + Giao các Phòng thuộc cơ quan Cục thực hiện kiểm tra phiếu, ghi mã và nhập tin dữ liệu. Thời gian thực hiện từ ngày 16/11/2020 đến ngày 10/12/2020.
- + Giao Phòng Thống kê Dân số - Văn xã thực hiện tổng hợp và lập báo cáo kết quả khảo sát trình Lãnh đạo Cục. Thời gian thực hiện và hoàn thành trong tháng 12/2020.
- + Cục Thống kê báo cáo kết quả sơ bộ với UBND tỉnh và Tổng cục Thống kê vào cuối tháng 12/2020; tổ chức hội nghị công bố kết quả cuộc khảo sát vào quý I/2021.

Toàn bộ phiếu khảo sát sẽ được bảo quản, lưu trữ tại Cục Thống kê tỉnh theo định của pháp luật.

8. Tổ chức thực hiện

Cục Thống kê tỉnh trực tiếp chỉ đạo toàn bộ cuộc khảo sát từ khâu rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, tập huấn nghiệp vụ đến quá trình nghiệm thu dữ liệu và báo cáo quá trình tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc khảo sát với UBND tỉnh.

Các Chi cục có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc tuyển chọn người ĐTV và chọn cử người dẫn đường; tổ chức tập huấn nghiệp vụ đảm bảo thời gian và chất lượng; triển khai việc thu thập thông tin tại DB đảm bảo Kế hoạch.

UBND các huyện, UBND các xã có trách nhiệm phối hợp, chỉ đạo thực hiện cuộc khảo sát tại địa phương đảm bảo tiến độ và chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi để ĐTV và GSV hoàn thành nhiệm vụ; thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền để quán triệt mục đích khảo sát và động viên các hộ tích cực tham gia cung cấp thông tin theo yêu cầu của cuộc khảo sát.

9. Kinh phí khảo sát

Kinh phí cuộc khảo sát do nguồn ngân sách nhà nước địa phương đảm bảo và phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Cục Thống kê tỉnh sẽ hướng dẫn các Chi cục thanh toán theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Tổng cục Thống kê;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng thuộc Cục TK;
- Chi cục TK các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã/phường/thị trấn;
- Lưu: VT, DSVX.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Phùng Đắc Hưng

PHẦN II:
KẾT QUẢ KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ DÂN CƯ
TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2020

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020

Thực hiện Quyết định số 1644/QĐ-CT ngày 10/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc ban hành Phương án khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2020 - 2025, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện cuộc khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020 trên địa bàn tỉnh đảm bảo thời gian và chất lượng. Cục Thống kê tỉnh báo cáo kết quả như sau:

A. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ DÂN CƯ TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2020

Cuộc khảo sát thu nhập hộ dân cư tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020 (sau đây viết gọn là KSTN-VP20) là cuộc điều tra chọn mẫu nhằm các mục đích: Thu thập thông tin về thu nhập trong năm của hộ dân cư, làm cơ sở để tính thu nhập bình quân đầu người năm 2020 của toàn tỉnh và của từng huyện, thành phố trong tỉnh; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê phục vụ việc hoạch định chính sách, mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo, cũng như đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu khác.

KSTN-VP20 phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu là: Quá trình tổ chức thực hiện, điều tra thu thập thông tin, xử lý, tổng hợp số liệu, công bố kết quả khảo sát, lưu trữ dữ liệu khảo sát phải được thực hiện theo đúng quy định của Phương án khảo sát; kết quả KSTN-VP20 phải xác định được thu nhập bình quân đầu người của từng huyện, thành phố và của toàn tỉnh theo khu vực thành thị, nông thôn.

Quá trình thực hiện cuộc khảo sát trên phạm vi toàn tỉnh được tiến hành qua các bước chủ yếu sau đây:

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Thực hiện chọn địa bàn khảo sát mẫu, tổ chức rà soát, lập bảng kê hộ dân cư của các địa bàn

Việc chọn địa bàn khảo sát (ĐBKs) mẫu được thực hiện bằng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống đối với 136 xã, phường, thị trấn (sau đây viết gọn là xã) của tỉnh, đảm bảo mỗi xã sẽ khảo sát 02 địa bàn (ĐB). Toàn tỉnh đã chọn 272 ĐBKs, đây là những ĐB được chọn từ 2.216 ĐB của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của tỉnh.

1.2. Rà soát DB, cập nhật bảng kê hộ (BK) và chọn hộ điều tra

Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn Chi cục Thống kê các huyện, thành phố (viết gọn là các Chi cục) thực hiện việc rà soát sự tồn tại và đặc điểm của DB, tổ chức cập nhật BK (danh sách toàn bộ các hộ dân cư) của từng DB đảm bảo thời gian và chất lượng.

Sau khi có kết quả cập nhật BK, Cục Thống kê tỉnh thực hiện chọn mẫu hộ khảo sát như sau: Mỗi DB sẽ chọn 15, 20, 25 hoặc 28 hộ chính thức để khảo sát, đảm bảo số lượng hộ mẫu của mỗi huyện đạt mức tối thiểu là 500 hộ. Số hộ chọn dự phòng là 5 hộ (đối với DB khảo sát 15 hộ) và 8 hộ (đối với DBKS 20, 25 hoặc 28 hộ). Trường hợp hộ chọn khảo sát mẫu đã chuyển đi khỏi DB, nhập hộ... (tức là mất mẫu), điều tra viên sử dụng hộ dự phòng để phỏng vấn thay thế. Tổng số hộ khảo sát của tỉnh là 5.008. Số lượng hộ khảo sát mẫu được phân bổ cho các huyện, thành phố (sau đây viết gọn là huyện) theo bảng dưới đây:

STT	Huyện, thành phố	Số địa bàn khảo sát	Số hộ khảo sát
	Tổng số	272	5.008
1	Vĩnh Yên	18	504
2	Phúc Yên	20	500
3	Lập Thạch	40	600
4	Tam Dương	26	520
5	Tam Đảo	18	504
6	Bình Xuyên	26	520
7	Yên Lạc	34	510
8	Vĩnh Tường	56	840
9	Sông Lô	34	510

1.3. In ấn tài liệu, chuẩn bị văn phòng phẩm, tuyển chọn điều tra viên (ĐTV), Tổ trưởng (TT) và tập huấn nghiệp vụ

- Trong tháng 9 năm 2020, Cục Thống kê tỉnh thực hiện in tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, BK, phiếu khảo sát, Thư gửi hộ, chuẩn bị các văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết cho tập huấn nghiệp vụ và điều tra thực địa.

- Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn các Chi cục phối hợp với UBND các xã, tuyển chọn lực lượng ĐTV đảm bảo hoàn thành cuộc khảo sát theo yêu cầu chất lượng. ĐTV được chọn chủ yếu là lực lượng công chức, người làm công tác thống kê xã, là người có trình độ nghiệp vụ, có kinh nghiệm trong việc tiếp cận hộ dân cư, phỏng vấn

và thu thập thông tin. Mỗi ĐTV phụ trách thu thập thông tin từ 10 đến 15 hộ khảo sát của mỗi DB. TT là công chức các Chi cục và một số công chức thống kê xã.

- Công tác tập huấn nghiệp vụ khảo sát được thực hiện ở 02 cấp: Cấp tỉnh tập huấn cho giảng viên và giám sát viên (GSV) cấp huyện, cấp huyện tập huấn cho ĐTV và TT. Các lớp tập huấn được thực hiện vào cuối tháng 9/2020.

2. Công tác điều tra thu thập thông tin và giám sát tại địa bàn

Đầu tháng 10/2020, công tác phỏng vấn thu thập thông tin được triển khai ở các địa phương. Lực lượng GSV của tỉnh và GSV các huyện trực tiếp đến các DB để kiểm tra, giám sát quá trình điều tra thực địa, dự phỏng vấn của ĐTV để rút kinh nghiệm và bổ sung nghiệp vụ. Một số huyện đã tổ chức các cuộc phỏng vấn mẫu, tiến hành rút kinh nghiệm, lưu ý nghiệp vụ cho toàn bộ lực lượng ĐTV trước khi đồng loạt ra quân trên phạm vi toàn huyện. Công tác giám sát, kiểm tra được thực hiện chặt chẽ và duy trì trong suốt quá trình ĐTV thu thập thông tin ở các DB, quá trình điều tra nhìn chung diễn ra đảm bảo quy trình, tiến độ và chất lượng.

3. Công tác nghiệm thu tài liệu, nhập tin, tổng hợp số liệu và phân tích kết quả

- Công tác nghiệm thu, bàn giao phiếu điều tra và các tài liệu liên quan được thực hiện ở hai cấp: Cấp huyện và cấp tỉnh.

Từ ngày 26/10 - 08/11/2020, các Chi cục đã tiến hành nghiệm thu phiếu điều tra với các TT và ĐTV, thực hiện xác minh các thông tin còn chưa hợp lý, cùng ĐTV, TT tiếp tục hoàn thiện phiếu khảo sát.

Từ ngày 09/11 - 23/11/2020, Cục Thống kê tỉnh tiến hành nghiệm thu phiếu và các tài liệu của cuộc khảo sát đối với các Chi cục. 100% phiếu khảo sát đã được nghiệm thu tại cấp tỉnh.

- Từ ngày 24/11/2020, Cục Thống kê tiến hành ghi mã ngành, nghề, hoàn thiện, nhập tin phiếu KSTN-VP20 vào chương trình phần mềm. Dữ liệu sau đó được tổng hợp, suy rộng, chạy biểu kết quả đầu ra phục vụ việc phân tích kết quả của từng huyện và toàn tỉnh.

- Phiếu KSTN-VP20 của mỗi DB được sắp xếp trong một cặp tài liệu riêng, hiện đang được lưu trữ và bảo quản tại Cục Thống kê tỉnh.

B. KẾT QUẢ CUỘC KSTN-VP20

I. MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH NĂM 2020

Năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu, nền kinh tế thế giới rơi đã vào khủng hoảng. Tại Việt Nam, Chính phủ và chính quyền các địa phương đã thực thi đồng bộ nhiều biện pháp để kiểm soát và phòng chống dịch bệnh. Nền kinh tế đất nước dần được phục hồi vào những tháng cuối năm 2020.

Vĩnh Phúc là một trong số các địa phương có ca bệnh đầu tiên của cả nước, với đặc điểm là nền kinh tế với tỷ trọng của khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cao, đã và đang hội nhập sâu rộng, độ mở lớn, tính tự chủ và khả năng chống chịu còn hạn chế. Do đó, kinh tế Vĩnh Phúc đã chịu ảnh hưởng nặng bởi đại dịch Covid-19, nhất là trong sáu tháng đầu năm 2020, lần đầu tiên Vĩnh Phúc có mức tăng trưởng âm (giảm 0,05% so với cùng kỳ). Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện “mục tiêu kép” - vừa phòng chống dịch bệnh, vừa duy trì và phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, bảo đảm đời sống Nhân dân. Với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh, kinh tế của tỉnh cơ bản ổn định, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, các hoạt động văn hóa xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vẫn được đảm bảo.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2020 tăng 2,21%. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,88%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 3,92%; khu vực dịch vụ tăng 0,32% so với năm 2019.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động của thời tiết diễn biến bất thường; công tác tái đàn sau dịch tả lợn Châu Phi còn chậm, giá một số loại nông sản thấp, thị trường tiêu thụ không ổn định; tác động của dịch Covid-19 đã và đang ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động sản xuất, tiêu thụ nông sản của tỉnh... Trước những khó khăn đó, ngành Nông nghiệp đã có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả nên kết quả sản xuất đạt khá: năng suất lúa cả năm tăng so với năm trước; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt; đàn bò sữa tăng mạnh do có thị trường tiêu thụ ổn định; sản lượng thủy sản và sản lượng gỗ khai thác đều tăng so với cùng kỳ. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã thể hiện vai trò trụ đỡ của nền kinh tế trong lúc khó khăn, bảo đảm cung cấp đủ nhu cầu lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong và ngoài tỉnh, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh xã hội, ổn định tâm lý Nhân dân trong đại dịch.

Sản xuất công nghiệp năm 2020 chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, nhiều ngành sản xuất có chuỗi cung ứng bị gián đoạn, gây nên tình trạng thiếu hụt nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào; thiếu chuyên gia và người lao động trình độ cao khi thực hiện chủ trương hạn chế nhập cảnh. Cùng với đó là những khó khăn trong hoạt động thương mại làm giảm nhu cầu tiêu thụ đầu ra dẫn tới sản lượng sản xuất sụt giảm. Bắt đầu từ cuối quý II, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhanh chóng phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng tốt trong những tháng cuối năm.

Các ngành dịch vụ, đặc biệt là ngành thương mại, vận tải, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành là những ngành bị ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất do tác động từ dịch bệnh Covid-19 trong quý II. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính

trị, các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, dịch bệnh của Vĩnh Phúc được kiểm soát tốt, các hoạt động kinh tế của tỉnh nói chung và kinh doanh thương mại, dịch vụ nói riêng đã dần ổn định trở lại. Tình hình kinh doanh thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh những tháng cuối năm diễn ra nhộn nhịp, phong phú cả số lượng và chủng loại đáp ứng tốt nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; riêng các ngành vận tải, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

II. KẾT QUẢ KSTN-VP20

1. Một số khái niệm

1.1. Đơn vị khảo sát

Đơn vị khảo sát là hộ dân cư, là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung trong một chỗ ở từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi. Thời gian 12 tháng qua tính từ thời điểm tiến hành cuộc phỏng vấn thu thập thông tin trở về trước.

1.2. Thành viên hộ

Những người được coi là thành viên của hộ phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Cùng ăn, ở chung trong hộ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua, và
- Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

- Có 5 trường hợp ngoại lệ dưới đây được coi là thành viên của hộ:

(1) Người được xác định là chủ hộ ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ hơn 6 tháng; vì chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ;

(2) Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng;

(3) Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...);

(4) Học sinh, sinh viên, người đi làm việc, đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi;

(5) Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ.

- Có 2 trường hợp ngoại lệ dưới đây không được coi là thành viên của hộ:

(1) Người giúp việc có gia đình riêng sống ở nơi khác, bản thân có quỹ thu chi riêng và đang ở chung nhà, ăn chung với hộ;

(2) Người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài; người chết trong 12 tháng qua, mặc dù họ đã từng sống trong hộ hơn 6 tháng.

1.3. Các kiểu hộ dân cư

Hộ dân cư bao gồm các kiểu hộ sau: Hộ độc thân; hộ dân cư gồm hai, ba cặp vợ chồng và không có con cái; hộ dân cư có 2 thế hệ, gồm bố mẹ và các con của họ; hộ dân cư nhiều hơn 2 thế hệ, gồm những người có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống nhưng cùng ăn ở chung trong một chỗ ở với thời gian 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua kể từ ngày phỏng vấn trở về trước.

1.4. Chỗ ở

Là một nhóm các cấu trúc (phòng, căn hộ, ngôi nhà) riêng rẽ hay kề nhau được các thành viên hộ dùng để ở.

1.5. Khái niệm “việc làm”

Là một công việc mà pháp luật Việt Nam cho phép. Không tính là có việc làm với trường hợp buôn bán hàng quốc cấm, ma túy, hành nghề mê tín dị đoan, bói toán, đánh bạc, mại dâm...

Công việc có các hình thức: Làm để nhận tiền công, tiền lương bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho công việc đó, làm để thu lợi nhuận cho bản thân và làm cho hộ gia đình mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó.

1.6. Công việc chính

Là công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong số các công việc đã làm trong 12 tháng qua của các thành viên hộ.

1.7. Tỷ lệ phụ thuộc

Được tính bằng số người ngoài độ tuổi lao động chia cho số người trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 55 với đối nữ, 15 đến 60 đối với nam) của các hộ dân cư.

1.8. Nhóm thu nhập

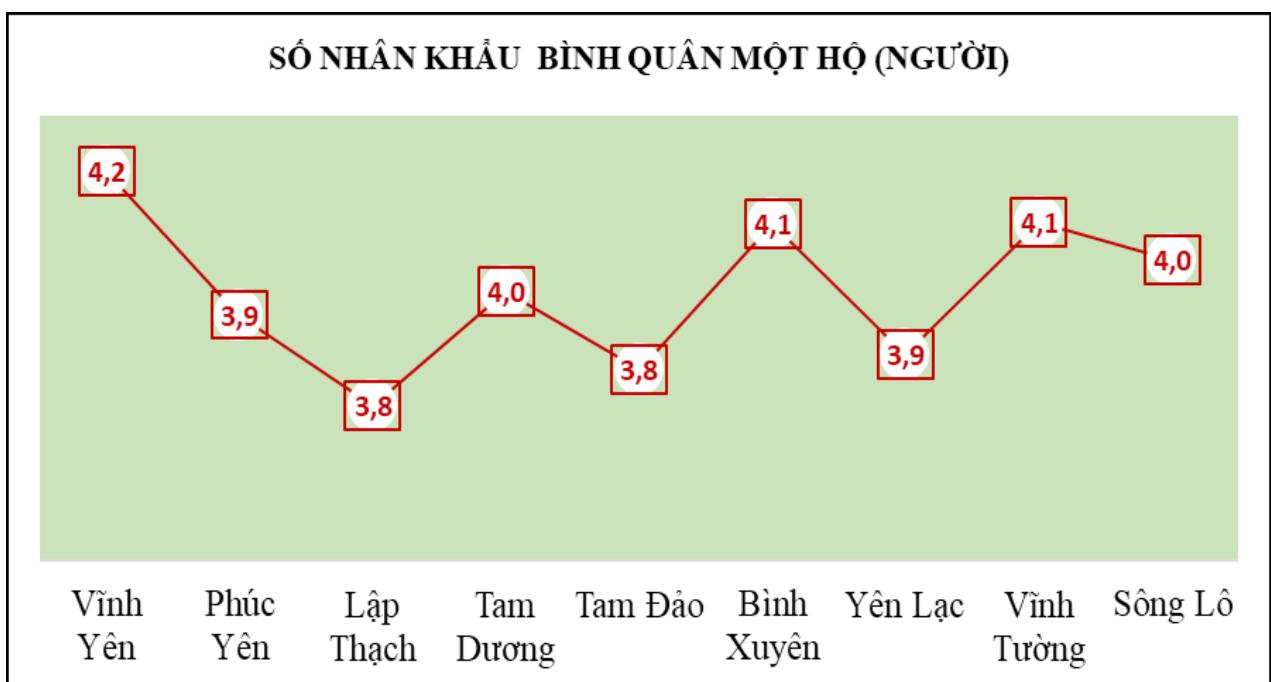
Cuộc khảo sát sử dụng khái niệm 5 nhóm thu nhập. Tổng số nhân khẩu của tỉnh được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, sau đó chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau, mỗi nhóm 20% số nhân khẩu.

- Nhóm 1: Nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất);
- Nhóm 2: Nhóm có thu nhập dưới trung bình;
- Nhóm 3: Nhóm có thu nhập trung bình;
- Nhóm 4: Nhóm có thu nhập khá;
- Nhóm 5: Nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

2. Kết quả

2.1. Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân một hộ và tỷ lệ phụ thuộc

Kết quả khảo sát cho thấy, số nhân khẩu bình quân của một hộ dân cư của tỉnh là 4 người. Con số này cao hơn số nhân khẩu bình quân một hộ theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (3,7 người/hộ). Nguyên nhân là do khái niệm về nhân khẩu của hai cuộc điều tra này khác nhau. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 xác định số nhân khẩu của hộ theo nơi thực tế thường trú, cuộc khảo sát về thu nhập hộ dân cư xác định nhân khẩu của hộ với khái niệm trên và thêm yêu cầu là có chung quỹ thu chi.



Số nhân khẩu bình quân một hộ của các huyện nằm trong khoảng từ 3,8 người đến 4,2 người, cao nhất ở Vĩnh Yên (4,2 người/hộ), thấp nhất ở Lập Thạch và Tam Đảo (3,8 người/hộ).

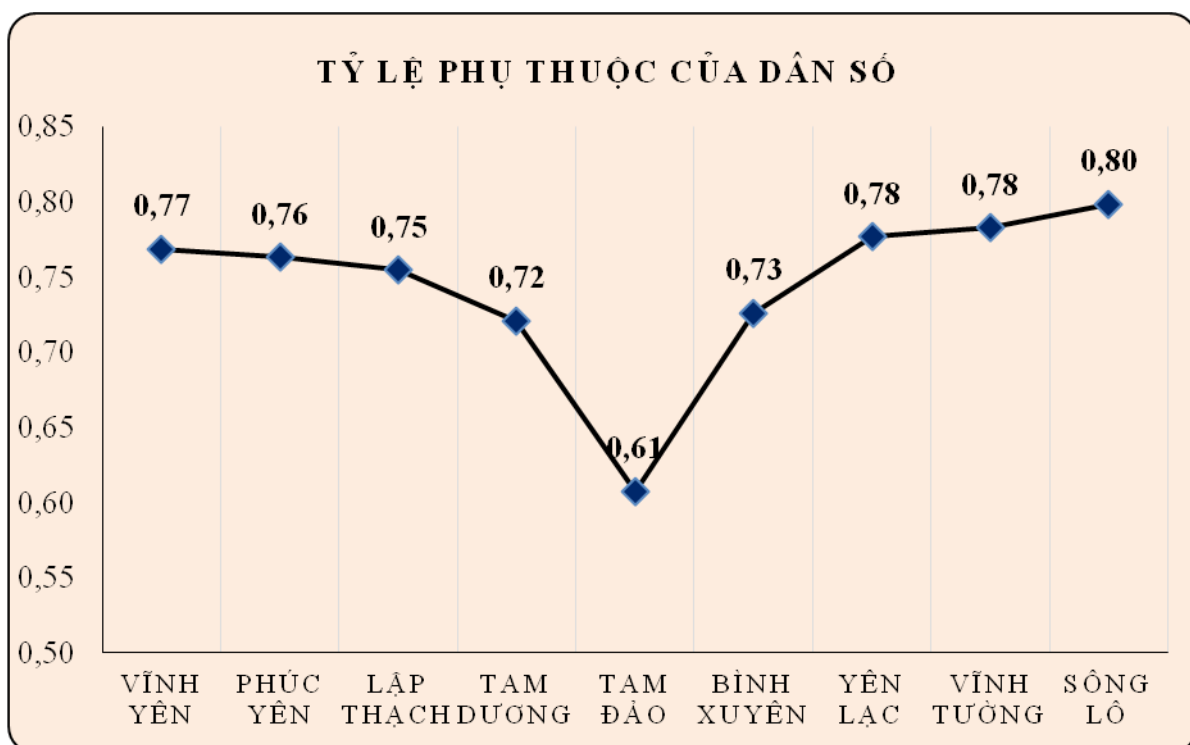
Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ của tỉnh là 2,3 người; của các huyện nằm dao động từ 2,2 đến 2,4 người.

Trên phạm vi toàn tỉnh, tỷ lệ phụ thuộc là 0,75. Như vậy, Vĩnh Phúc có số người ngoài độ tuổi lao động bằng $\frac{3}{4}$ số người trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 55 tuổi đối với nữ, 15 đến 60 tuổi đối với nam). Đây là một tỷ lệ khá cao, ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người của tỉnh, bởi đa số người dưới độ tuổi lao động (chưa đủ 15 tuổi) và nhiều người trên độ tuổi lao động không tham gia vào các hoạt động kinh tế, không làm việc tạo ra thu nhập cho gia đình và tăng thêm

của cải vật chất xã hội. Các chuyên gia xã hội học cho rằng, tỷ lệ phụ thuộc của dân số có cao một phần là do tuổi thọ của người dân có xu hướng ngày càng cao. Khu vực thành thị (KVTT) của tỉnh có tỷ lệ phụ thuộc là 0,77; cao hơn con số 0,74 của khu vực nông thôn (KVNT).

So sánh giữa các huyện, tỷ lệ phụ thuộc hiện cao nhất tại Sông Lô, ở mức 0,80; thấp nhất tại Tam Đảo: 0,6. Như vậy, huyện Sông Lô có số người ngoài độ tuổi lao động bằng 4/5 số người trong độ tuổi lao động, còn số người ngoài độ tuổi lao động của Tam Đảo bằng khoảng 3/5 số người trong độ tuổi lao động của huyện này.

Biểu đồ dưới đây minh họa tỷ lệ phụ thuộc của các huyện, thành phố:



Xét theo 5 nhóm thu nhập, cho thấy: Nhóm 1 - nhóm nghèo nhất (nhóm có mức thu nhập bình quân đầu người - TNBQĐN thấp nhất) là nhóm có số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ thấp nhất (1,8 người/hộ) và tỷ lệ phụ thuộc cao nhất (1,15) trong 5 nhóm thu nhập; ngược lại, ở nhóm 5 - nhóm giàu nhất (nhóm có TNBQĐN cao nhất), là nhóm có số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ cao nhất (2,5 người/hộ) và tỷ lệ phụ thuộc thấp nhất (0,46).

Như vậy, mức TNBQĐN chịu tác động lớn bởi số người trong độ tuổi lao động và tỷ lệ phụ thuộc của hộ. Hộ có số người trong độ tuổi lao động càng cao và tỷ lệ phụ thuộc càng thấp thì có TNBQĐN càng cao.

**Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân một hộ
và tỷ lệ phụ thuộc chia theo 5 nhóm thu nhập và quy mô hộ**

	Số nhân khẩu bình quân 1 hộ (người)	Số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ (người)	Tỷ lệ phụ thuộc
5 nhóm thu nhập			
Nhóm 1	3,8	1,8	1,15
Nhóm 2	4,2	2,3	0,85
Nhóm 3	4,3	2,4	0,78
Nhóm 4	4,1	2,5	0,64
Nhóm 5	3,6	2,5	0,46
Quy mô hộ			
Hộ 1 người	1,0	0,4	1,54
Hộ 2 người	2,0	0,8	1,43
Hộ 3-5 người	4,0	2,5	0,59
Hộ từ 6 người trở lên	6,4	3,1	1,05

Xét theo quy mô hộ: Toàn bộ các hộ dân của tỉnh được chia là 4 nhóm theo số lượng người của hộ, gồm có hộ 1 người, hộ 2 người, hộ có từ 3 đến 5 người và hộ có từ 6 người trở lên. Ta thấy, nhóm hộ chỉ có 1 người hay còn gọi là hộ độc thân là nhóm hộ có số người trong độ tuổi lao động thấp nhất, chỉ đạt bình quân là 0,4 người/hộ và có tỷ lệ phụ thuộc cao nhất, ở mức 1,54. Như vậy, đa số người sống độc thân trên địa bàn tỉnh đều là người cao tuổi, là người ngoài độ tuổi lao động.

Kết quả khảo sát cũng cho biết, quy mô lý tưởng của một hộ dân cư là gồm có 4 khẩu (thuộc nhóm hộ có 3-5 người), bởi đây là nhóm có số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ cao nhất, đạt 2,5 người/hộ và có tỷ lệ phụ thuộc thấp nhất trong 4 nhóm hộ, chỉ bằng 0,59.

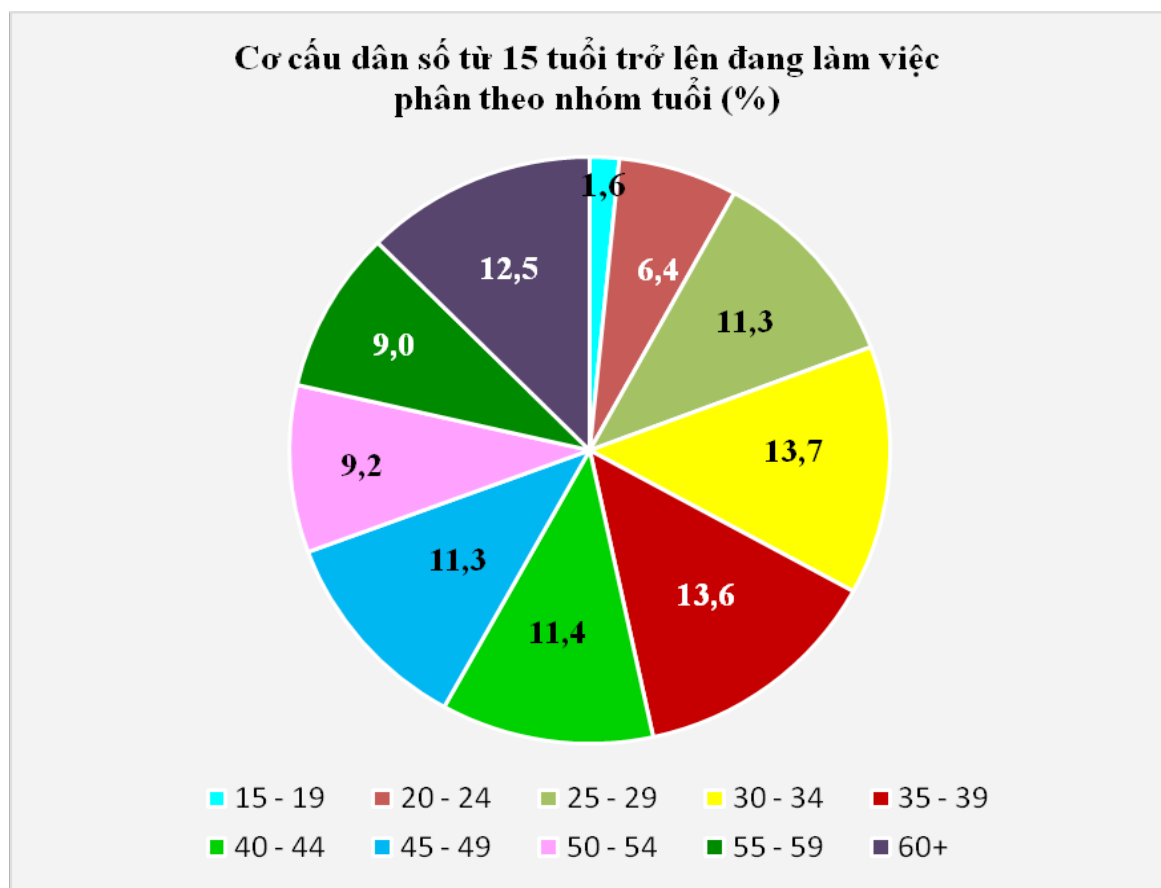
Xét theo giới tính của chủ hộ: Nhóm hộ có chủ hộ là nam có số nhân khẩu bình quân, số người trong độ tuổi lao động bình quân cao hơn và tỷ lệ phụ thuộc thấp hơn so với nhóm hộ có chủ hộ là nữ.

2.2. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

Theo nhóm tuổi: Biểu đồ dưới đây cho thấy, trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, nhóm tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất là nhóm 30-34 tuổi với 13,7%, tiếp theo là nhóm 35-39 tuổi với 13,6%;... Trên phạm vi toàn tỉnh, 50,1% người đang làm việc là ở độ tuổi từ 30 đến 49, đây là một trong những lợi thế về nguồn nhân lực của tỉnh bởi ở độ tuổi này, người lao động thường có sức khỏe tốt nhất, đã tích lũy

đủ trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng để làm việc và cống hiến với năng suất lao động cao, mang lại thành quả lao động với chất lượng tốt nhất.

Chỉ có 1,6% người đang làm việc là thuộc nhóm tuổi từ 15-19 nhưng có tới 12,5% người đang có việc làm ở độ tuổi cao từ 60 tuổi trở lên. Như vậy, tỷ lệ người cao tuổi vẫn phải tham gia các hoạt động kinh tế trong tổng số người đang làm việc của tỉnh là khá cao.



Theo khu vực: Tỷ lệ người cao tuổi tham gia làm việc của KVNT là 13,5%, cao hơn 3,9 điểm phần trăm so với KVTT. Điều đó cho thấy, điều kiện cuộc sống ở thành thị tốt hơn nông thôn nên tỷ lệ người lớn tuổi ở KVTT của tỉnh có cơ hội được nghỉ ngơi, không phải tham gia vào các hoạt động kinh tế để tạo thêm thu nhập cho bản thân và gia đình cao hơn KVNT.

Theo cấp huyện: Vĩnh Yên là địa phương có tỷ lệ người từ 15-19 tuổi trong tổng số người đang làm việc thấp nhất toàn tỉnh (0,4%) và tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đang tham gia vào các hoạt động kinh tế ở mức thấp nhất trong 9 huyện (6,1%). Trong khi đó, địa phương có tỷ lệ dân số từ 15-19 tuổi trong tổng số người đang làm việc cao nhất tỉnh là Vĩnh Tường (2,3%), cao thứ hai là Tam Đảo (1,9%). Sông Lô là huyện có tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đang tham gia lao động cao nhất (17,5%), tiếp theo là Yên Lạc (16,7%)...

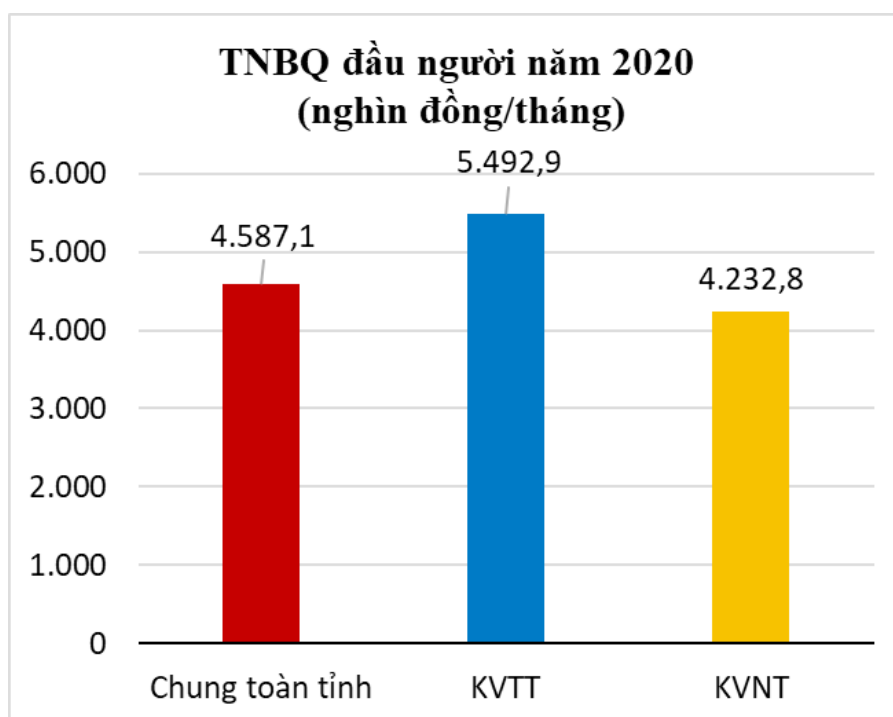
Theo 5 nhóm thu nhập: Nhóm có TNBQĐN thấp nhất – nhóm 1 có tỷ lệ lao động từ 60 tuổi trở lên đang làm việc là rất cao, chiếm trên 1/4 tổng số lao động có việc làm của nhóm. Tỷ lệ này giảm dần từ nhóm 1 đến nhóm 5, tức là tỷ lệ nghịch với TNBQĐN của các nhóm thu nhập, nhóm có TNBQ một nhân khẩu càng cao thì tỷ lệ người cao tuổi phải làm việc càng thấp. Đối với nhóm 5 – nhóm giàu nhất, chỉ có 1/15 tổng số lao động đang làm việc thuộc độ tuổi từ 60 trở lên.

Theo giới tính của chủ hộ: Với những hộ có chủ hộ là nữ giới thì lao động tham gia vào các hoạt động kinh tế có xu hướng trẻ hoá hơn hộ có chủ hộ là nam, biểu hiện ở tỷ lệ dân số 15-19 tuổi tham gia lao động trong tổng số người đang làm việc của nhóm hộ có chủ hộ là nữ giới là 1,8%, trong khi tỷ lệ này với chủ hộ là nam là 1,4%. Đồng thời, tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đang làm việc của những hộ có chủ hộ là nữ cũng cao hơn 0,5 điểm phần trăm so với hộ có nam giới là chủ hộ.

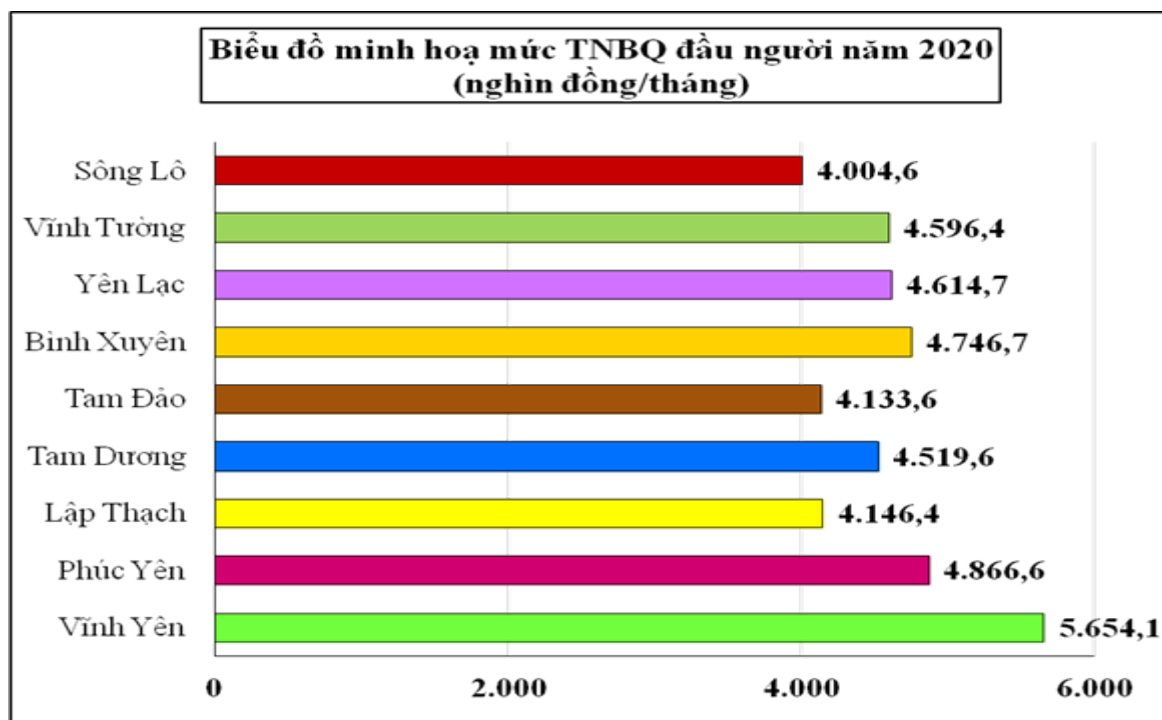
2.3. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh và khu vực thành thị, nông thôn

Theo kết quả khảo sát, TNBQ một tháng của người dân Vĩnh Phúc năm 2020 đạt 4.587,1 nghìn đồng/người (= 55.045,2 nghìn đồng/năm). Năm 2019, Tổng cục Thống kê công bố TNBQĐN của Vĩnh Phúc đạt 4.085,9 nghìn đồng/tháng, tương ứng 49.030,8 nghìn đồng/năm. Như vậy, TNBQ một nhân khẩu của tỉnh năm 2020 đã tăng thêm hơn 6 triệu đồng/năm (6.014,4 nghìn đồng/người/năm) so với năm 2019.

Người dân KVTT có TNBQ là 5.492,9 nghìn đồng/người/tháng, KVNT có TNBQ là 4.232,8 nghìn đồng/người/tháng, thấp hơn KVTT là 1.260,1 nghìn đồng/tháng.



2.4. Thu nhập bình quân đầu người của huyện, thành phố



Xét theo đơn vị hành chính cấp huyện, TNBQ một nhân khẩu cao nhất tại Vĩnh Yên, đạt 5.654,1 nghìn đồng/tháng (67,8 triệu đồng/người/năm), tiếp theo là Phúc Yên với 4.866,6 nghìn đồng/tháng (58,4 triệu đồng/người/năm). Địa phương có mức TNBQĐN một tháng thấp nhất trong toàn tỉnh là huyện Sông Lô với 4.004,6 nghìn đồng (48,0 triệu đồng/người/năm). Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến TNBQĐN của Sông Lô thấp nhất tỉnh là bởi huyện này có tỷ lệ phụ thuộc của dân số là 0,80, cao nhất trong 9 huyện của tỉnh.

Thu nhập bình quân đầu người của huyện, thành phố năm 2020

Đơn vị tính: Nghìn đồng

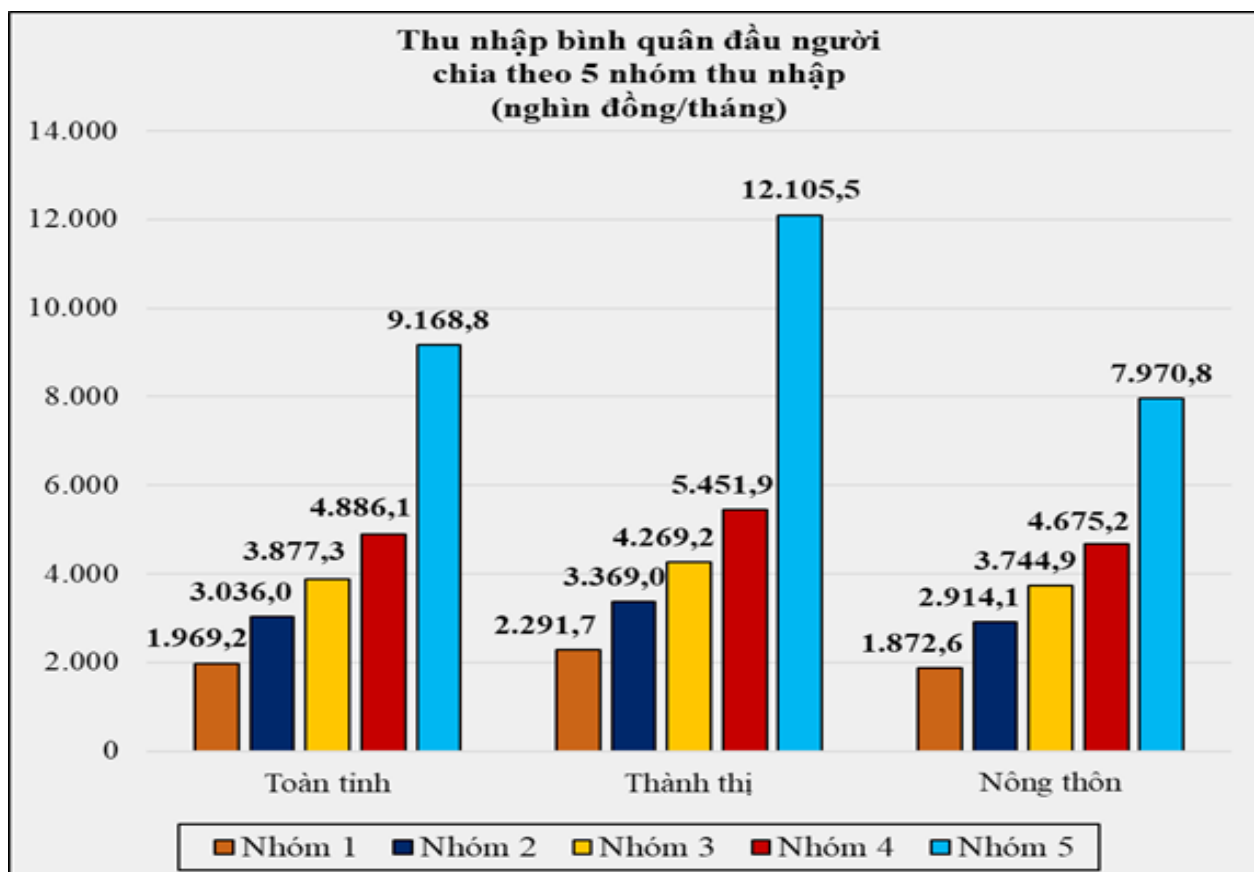
STT	Huyện, thành phố	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Thu nhập bình quân đầu người/năm
1	Thành phố Vĩnh Yên	5.654,1	67.849,2
2	Thành phố Phúc Yên	4.866,6	58.399,2
3	Huyện Lập Thạch	4.146,4	49.756,8
4	Huyện Tam Dương	4.519,6	54.235,2
5	Huyện Tam Đảo	4.133,6	49.603,2
6	Huyện Bình Xuyên	4.746,7	56.960,4
7	Huyện Yên Lạc	4.614,7	55.376,4
8	Huyện Vĩnh Tường	4.596,4	55.156,8
9	Huyện Sông Lô	4.004,6	48.055,2

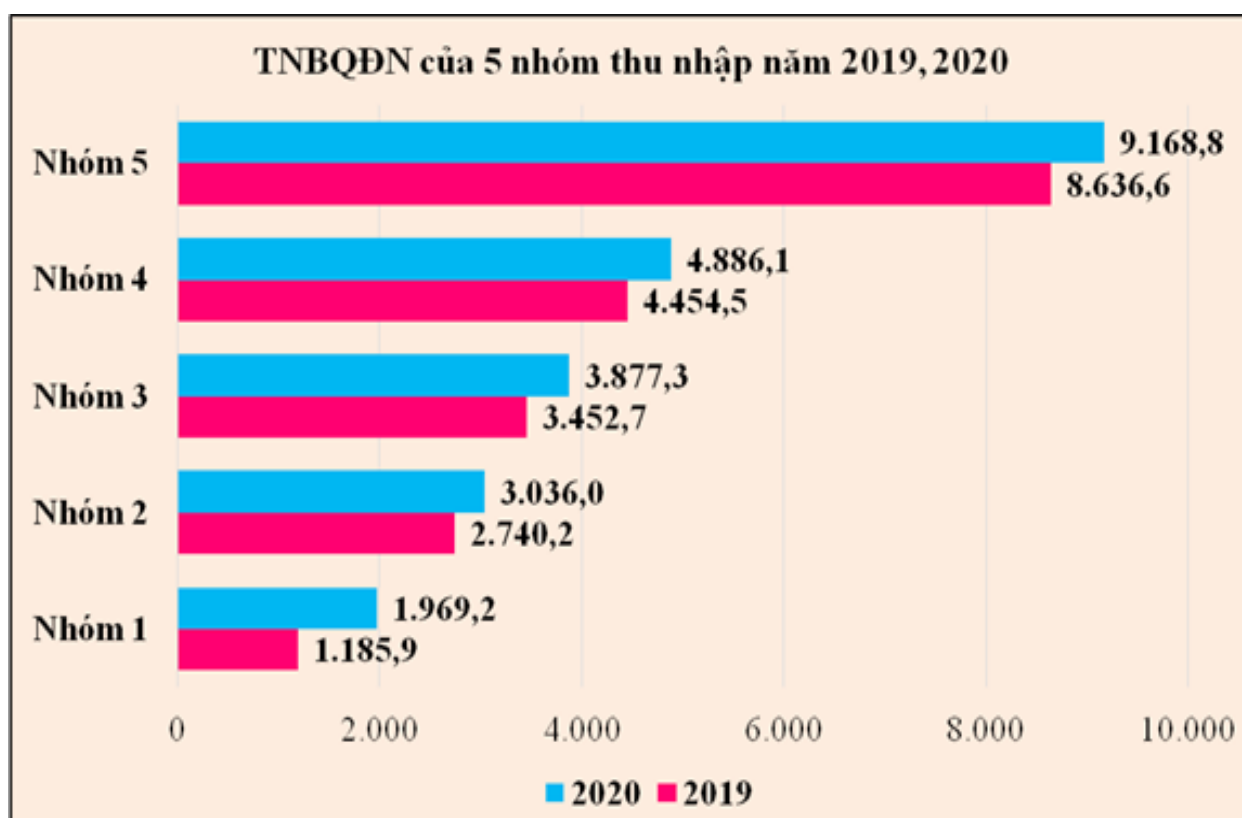
2.5. Thu nhập bình quân đầu người chia theo 5 nhóm thu nhập

Chênh lệch TNBQ của người dân Vĩnh Phúc theo 5 nhóm thu nhập là khá lớn. Nhóm 1 – nhóm nghèo nhất có TNBQĐN chỉ đạt 1.969,2 nghìn đồng/tháng. Trong khi đó, nhóm giàu nhất - nhóm 5 có TNBQĐN cao gấp 4,7 lần, đạt 9.168,8 nghìn đồng/tháng.

Chênh lệch TNBQ giữa nhóm 5 và nhóm 1 của KVTT và KVNT tương ứng là 5,3 và 4,3 lần. Như vậy, khoảng cách khác biệt về TNBQĐN xảy ra ở thành thị cao hơn nông thôn, kéo theo chênh lệch về mức sống của các tầng lớp dân cư ở thành thị sẽ lớn hơn ở nông thôn.

Tuy nhiên, so sánh với kết quả khảo sát mức sống năm 2019 của tỉnh được Tổng cục Thống kê công bố, TNBQĐN của cả 5 nhóm thu nhập của tỉnh đều tăng, mức tăng cao nhất thuộc về nhóm 1 - nhóm nghèo nhất (tăng 783,3 nghìn đồng/người/tháng). Đồng thời, độ chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 của năm 2020 là 4,7 lần, đã giảm mạnh so với con số 7,3 lần của năm 2019. Đây là một dấu hiệu đáng mừng khi khoảng cách khác biệt giữa TNBQĐN của nhóm người giàu nhất và nghèo nhất trên địa bàn tỉnh đã được thu hẹp. Khoảng cách của TNBQĐN giữa các nhóm thu nhập càng nhỏ thì mức sống của các tầng lớp dân cư càng đồng đều. Khi đó, các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội sẽ được xây dựng và triển khai thực hiện một cách đồng bộ, toàn diện, hiệu quả và phù hợp cho nhiều đối tượng hơn.





Kết quả cuộc khảo sát cho biết, 20% dân số thành thị của tỉnh có TNBQ đạt trên 12,1 triệu đồng/người/tháng (thuộc nhóm 5); con số tương ứng ở nông thôn là gần 8 triệu đồng/người/tháng. Như vậy, nhóm người giàu nhất của KVTT có TNBQĐN cao gấp 1,5 lần nhóm người giàu nhất của KVNT. 20% dân số toàn tỉnh và 20% dân số KVNT của tỉnh có mức thu nhập thấp dưới 2 triệu đồng/người/tháng, chỉ đạt tương ứng là 1.969,2 và 1.827,6 nghìn đồng/người/tháng.

Độ cách biệt về thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 trong trường hợp chủ hộ là nữ là 4,9 lần, cao hơn so với con số 4,6 lần của trường hợp chủ hộ là nam. Như vậy, khi nữ giới là chủ hộ thì độ chênh lệch về TNBQĐN giữa những người giàu nhất và người nghèo nhất có xu hướng cao hơn khi nam giới là chủ hộ.

Quan sát biểu kết quả, theo đơn vị hành chính cấp huyện, khoảng cách về TNBQĐN giữa nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất của các huyện có sự khác biệt đáng kể. Cách biệt lớn nhất xảy ra trên địa bàn huyện Vĩnh Tường với 6,3 lần, tiếp theo là thành phố Vĩnh Yên, 5,8 lần; chênh lệch TNBQ của người dân nhóm 1 và nhóm 5 thấp nhất tại huyện Yên Lạc với 3,2 lần. 20% dân số của Vĩnh Tường có mức TNBQĐN thấp nhất tỉnh, chỉ với 1.710,7 nghìn đồng/tháng; trong khi đó, 20% dân số thuộc nhóm người giàu nhất của huyện có TNBQ cao thứ hai toàn tỉnh, đạt 10.810,5 nghìn đồng/người (sau Vĩnh Yên: 12.808,2 nghìn đồng/người). 1/5 dân số của huyện Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Vĩnh Tường và Sông Lô có TNBQĐN ở mức dưới 2 triệu đồng/tháng.

**TNBQĐN một tháng của nhóm 1, nhóm 5 phân theo
thành thị, nông thôn, huyện, thành phố, giới tính
và trình độ học vấn của chủ hộ**

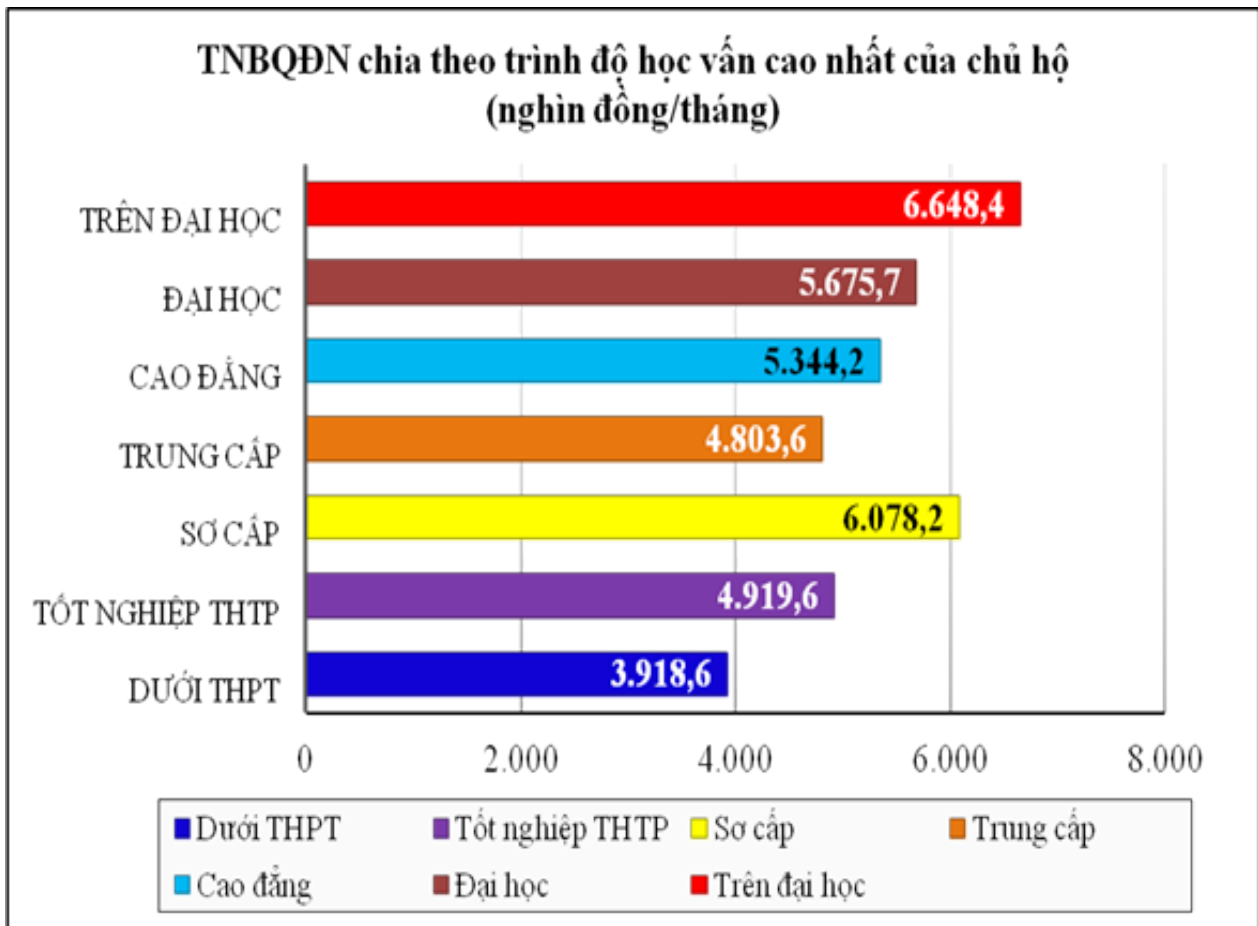
Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần)
Toàn tỉnh	4.587,1	1.969,2	9.168,8	4,7
Thành thị - Nông thôn				
Thành thị	5.492,9	2.291,7	12.105,5	5,3
Nông thôn	4.232,8	1.872,6	7.970,8	4,3
Huyện, thành phố				
Vĩnh Yên	5.645,1	2.204,5	12.808,2	5,8
Phúc Yên	4.866,6	2.302,5	8.972,1	3,9
Lập Thạch	4.146,4	1.813,9	7.872,8	4,3
Tam Dương	4.519,6	1.916,4	8.385,5	4,4
Tam Đảo	4.133,6	1.877,8	8.015,8	4,3
Bình Xuyên	4.746,7	2.466,6	8.670,2	3,5
Yên Lạc	4.614,7	2.473,8	7.852,3	3,2
Vĩnh Tường	4.596,4	1.710,7	10.810,5	6,3
Sông Lô	4.004,6	1.763,7	7.561,4	4,3
Giới tính của chủ hộ				
Nam	4.570,3	1.984,6	9.136,8	4,6
Nữ	4.660,0	1.905,3	9.302,2	4,9
Trình độ học vấn của chủ hộ				
Dưới THPT	3.918,6	1.945,6	8.167,9	4,2
Tốt nghiệp THPT	4.919,6	2.014,6	11.009,8	5,5
Sơ cấp	6.078,2	1.970,2	10.932,5	5,5
Trung cấp	4.803,6	2.045,6	8.048,2	3,9
Cao đẳng	5.344,2	2.152,6	9.206,7	4,3
Đại học	5.675,7	2.328,6	8.376,4	3,6
Trên đại học	6.648,4	2.408,3	8.296,8	3,4

2.6. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giới tính và trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ

Quan sát theo giới tính của chủ hộ: Hộ với người nữ là chủ hộ có TNBQĐN cao hơn hộ có người nam là chủ hộ khoảng 90 nghìn đồng/người/tháng. Mức TNBQ một tháng của nhóm hộ có chủ hộ là nữ và nam giới tương ứng là 4.660,0 nghìn đồng/người và 4.570,3 nghìn đồng/người.

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ chênh lệch giữa nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất có biên độ rộng nhất khi chủ hộ có trình độ học vấn là tốt nghiệp THPT/sơ cấp (5,5 lần). Trường hợp chủ hộ đạt trình độ trên đại học thì độ chênh lệch giàu nghèo giữa 2 nhóm thu nhập này là thấp nhất, chỉ 3,4 lần. TNBQĐN theo trình độ học vấn của chủ hộ như sau:



Như vậy, TNBQĐN cao nhất thuộc về nhóm hộ có chủ hộ với trình độ học vấn cao nhất (trên đại học), đạt 6.648,4 nghìn đồng/tháng; tình trạng ngược lại, nhóm hộ với chủ hộ có trình độ học vấn dưới THPT có mức TNBQĐN thấp nhất, chỉ đạt 3.918,6 nghìn đồng/tháng. Mức chênh lệch về thu nhập của hai nhóm này là khá cao, lên tới 1,7 lần.

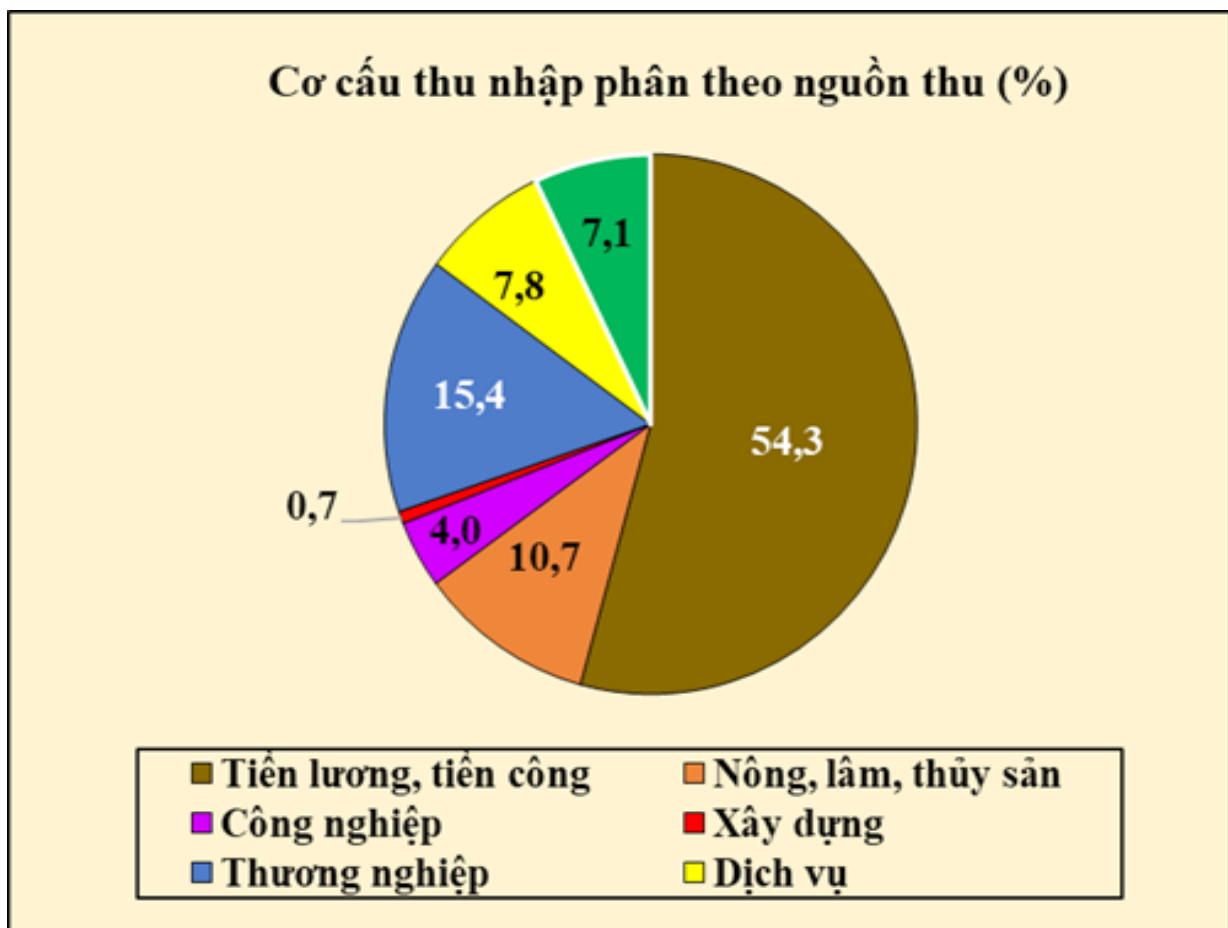
Nhóm hộ dân cư có chủ hộ đạt trình độ đào tạo cao nhất là sơ cấp có TNBQ một tháng của một nhân khẩu cao thứ hai, đạt 6.078,2 nghìn đồng.

Kết quả khảo sát khẳng định tầm quan trọng của công tác đào tạo trình độ cho người lao động, khi chủ hộ được đào tạo dài hạn (từ trung cấp đến trên đại học), trình độ học vấn của chủ hộ tỷ lệ thuận với TNBQĐN của hộ, chủ hộ có trình độ càng cao thì TNBQĐN của hộ càng cao.

2.7. Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người chia theo nguồn thu

Biểu đồ cơ cấu TNBQ phân theo nguồn thu cho thấy, trong tổng thu nhập, tỷ trọng thu nhập từ tiền lương, tiền công chiếm 54,3%, thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 10,7%, từ công nghiệp, xây dựng chiếm 4,7%, từ thương nghiệp, dịch vụ chiếm 23,2% và thu khác chiếm 7,1%.

Theo kết quả khảo sát, 13,1% thu nhập của người dân KVNT là từ các công việc thuộc ngành nông nghiệp, cao hơn con số 6% của người dân KVTT. Điều này cho thấy, các hoạt động nông nghiệp diễn ra chủ yếu trên địa bàn nông thôn và thu hút lao động tại chỗ của các địa phương. 1/3 thu nhập của người dân thành thị là từ các công việc trong ngành thương nghiệp và dịch vụ, chiếm 33,3% tổng thu nhập, con số này của KVNT là 18%, hoạt động thương mại và dịch vụ diễn ra ở KVTT sôi động hơn KVNT, làm gia tăng thu nhập từ nguồn này cho người dân thành thị.



Quan sát theo huyện, tỷ trọng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tổng thu nhập của người dân Phúc Yên cao nhất tỉnh, chiếm 67,2%, tiếp theo là Bình Xuyên với 63,8%; thấp nhất tại Vĩnh Tường, 41,1%. Tuy nhiên, người dân Vĩnh Tường có thu nhập từ thương mại và dịch vụ rất cao, chiếm 31,1% tổng thu nhập, cao thứ hai toàn tỉnh, chỉ sau Vĩnh Yên, 31,2%.

Người dân huyện Sông Lô có thu nhập từ các công việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất với 17,8%; ngược lại là Phúc Yên, chỉ chiếm 3,2% tổng thu nhập là từ các hoạt động này.

Tam Đảo là địa phương có tỷ trọng thu nhập từ các khoản thu khác (thu từ cho biểu mừng giúp trong nước và nước ngoài, các chính sách hỗ trợ, thuê nhà ở, lãi gửi tiết kiệm...) thấp nhất trong 9 địa phương của tỉnh, chỉ chiếm 3,2% tổng thu nhập; trong khi đó, tại Yên Lạc, con số này lên tới 9% và ở Vĩnh Tường là 8,3%.

Xét theo 5 nhóm thu nhập: Nhóm giàu nhất - nhóm 5 có tỷ trọng thu nhập từ tiền công tiền lương thấp nhất (chiếm 38,7%) và có thu từ công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, dịch vụ cao nhất trong 5 nhóm (40,6%). Nhóm nghèo nhất – nhóm 1 có tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 14,5% và từ nguồn khác là 14,1%, đều là những tỷ lệ cao nhất trong 5 nhóm. Đây chính là nhóm có nhiều hộ nghèo, nhiều người yếu thế đang và cần được hỗ trợ nhiều nhất từ các chính sách hỗ trợ của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Kết luận: Cuộc KSTN-VP20 đã được Cục Thống kê tỉnh tổ chức thành công trên phạm vi toàn tỉnh. Đây là lần đầu tiên tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện một cuộc khảo sát về thu nhập của người dân của tỉnh và các huyện, thành phố. Cục Thống kê báo cáo kết quả để UBND tỉnh biết, làm cơ sở cho việc xây dựng, hoạch định và thực thi các chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống cho người dân tỉnh nhà./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Tổng cục Thống kê;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, KT.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Thị Hồng Nhung

PHẦN III:
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ

Biểu số 1: Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ và tỷ lệ phụ thuộc chia theo thành thị - nông thôn, huyện, thành phố, 5 nhóm thu nhập và quy mô hộ năm 2020

	Số nhân khẩu bình quân 1 hộ (người)	Số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ (người)	Tỷ lệ phụ thuộc
Toàn tỉnh	4,0	2,3	0,75
Thành thị - Nông thôn			
Thành thị	4,0	2,3	0,77
Nông thôn	4,0	2,3	0,74
Huyện, thành phố			
Vĩnh Yên	4,2	2,4	0,77
Phúc Yên	3,9	2,2	0,76
Lập Thạch	3,8	2,2	0,75
Tam Dương	4,0	2,3	0,72
Tam Đảo	3,8	2,4	0,61
Bình Xuyên	4,1	2,4	0,73
Yên Lạc	3,9	2,2	0,78
Vĩnh Tường	4,1	2,3	0,78
Sông Lô	4,0	2,2	0,80
5 nhóm thu nhập			
Nhóm 1	3,8	1,8	1,15
Nhóm 2	4,2	2,3	0,85
Nhóm 3	4,3	2,4	0,78
Nhóm 4	4,1	2,5	0,64
Nhóm 5	3,6	2,5	0,46
Quy mô hộ			
Hộ 1 người	1,0	0,4	1,54
Hộ 2 người	2,0	0,8	1,43
Hộ 3-5 người	4,0	2,5	0,59
Hộ từ 6 người trở lên	6,4	3,1	1,05

Biểu số 2: Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ, tỷ lệ phụ thuộc chia theo giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ năm 2020

	Số nhân khẩu bình quân 1 hộ (người)	Số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ (người)	Tỷ lệ phụ thuộc
Toàn tỉnh	4,0	2,3	0,75
Giới tính của chủ hộ			
Nam	4,1	2,4	0,72
Nữ	3,5	1,9	0,88
Nhóm tuổi của chủ hộ			
15-19	1,0	1,0	0,00
20-24	2,6	1,7	0,50
25-29	3,9	2,0	0,93
30-34	4,2	2,0	1,14
35-39	4,3	2,1	1,01
40-44	4,2	2,8	0,49
45-49	4,0	3,1	0,28
50-54	4,0	3,2	0,25
55-59	3,9	2,6	0,52
60+	3,7	1,2	2,07
Trình độ học vấn của chủ hộ			
Dưới THPT	4,0	2,3	0,72
Tốt nghiệp THPT	4,0	2,3	0,74
Sơ cấp	4,2	2,5	0,65
Trung cấp	3,8	1,9	1,03
Cao đẳng	4,0	2,1	0,92
Đại học	3,9	2,1	0,83
Trên đại học	4,1	2,1	0,95

Biểu số 3: Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, huyện, thành phố và 5 nhóm thu nhập năm 2020

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhóm tuổi:									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Toàn tỉnh	100,0	1,6	6,4	11,3	13,7	13,6	11,4	11,3	9,2	9,0	12,5
Thành thị - Nông thôn											
Thành thị	100,0	1,5	6,2	10,9	14,5	14,2	13,4	12,7	9,1	7,9	9,6
Nông thôn	100,0	1,6	6,5	11,4	13,5	13,4	10,7	10,8	9,3	9,3	13,5
Huyện, thành phố											
Vĩnh Yên	100,0	0,4	5,4	10,2	17,7	15,5	13,9	14,3	10,1	6,4	6,1
Phúc Yên	100,0	1,7	7,3	11,0	13,7	14,1	13,4	12,9	8,5	7,1	10,3
Lập Thạch	100,0	1,8	4,7	11,2	14,4	14,5	12,3	9,9	8,8	8,9	13,5
Tam Dương	100,0	1,5	6,5	12,8	11,6	14,3	11,9	10,3	10,0	8,4	12,7
Tam Đảo	100,0	1,9	8,5	13,2	12,4	14,1	11,8	11,2	8,8	8,8	9,3
Bình Xuyên	100,0	1,1	6,9	12,0	14,7	14,3	10,5	12,8	8,5	7,9	11,3
Yên Lạc	100,0	1,5	6,2	9,8	12,3	13,4	10,2	10,5	9,0	10,4	16,7
Vĩnh Tường	100,0	2,3	6,7	10,6	13,4	11,6	10,1	11,0	10,4	11,0	12,9
Sông Lô	100,0	1,2	5,5	11,0	14,1	12,4	10,0	10,0	8,4	9,9	17,5
5 nhóm thu nhập											
Nhóm 1	100,0	1,3	3,7	7,1	12,5	14,6	10,7	7,9	7,2	9,7	25,3
Nhóm 2	100,0	1,6	4,5	10,1	15,9	17,5	11,8	9,9	7,0	8,4	13,3
Nhóm 3	100,0	1,7	7,5	13,4	15,2	15,4	10,5	9,5	8,5	7,0	11,3
Nhóm 4	100,0	1,5	6,5	12,4	15,2	12,9	12,2	11,8	10,2	9,2	8,1
Nhóm 5	100,0	1,8	8,9	12,7	10,4	8,9	11,7	16,3	12,5	10,2	6,6

Biểu số 4: Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo nhóm tuổi, giới tính của chủ hộ, quy mô hộ và ngành kinh tế chính của hộ năm 2020

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhóm tuổi:									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Toàn tỉnh	100,0	1,6	6,4	11,3	13,7	13,6	11,4	11,3	9,2	9,0	12,5
Giới tính của chủ hộ											
Nam	100,0	1,4	6,1	11,3	13,5	14,3	11,0	11,9	9,3	9,0	12,2
Nữ	100,0	1,8	6,7	11,3	13,9	13,0	11,8	10,8	9,1	8,9	12,7
Quy mô hộ											
Hộ 1 người	100,0	1,3	6,7	5,3	8,0	5,3	2,7	8,0	12,0	16,0	34,7
Hộ 2 người	100,0	1,2	2,2	2,6	2,3	2,6	3,7	9,5	13,7	19,6	42,6
Hộ 3-5 người	100,0	1,9	7,0	11,4	14,1	15,4	13,9	13,3	9,3	7,3	6,4
Hộ từ 6 người trở lên	100,0	0,9	6,4	14,8	18,0	13,8	8,0	6,6	7,0	8,8	15,7
Ngành kinh tế chính của hộ											
Nông nghiệp	100,0	1,2	4,3	7,2	7,9	8,2	7,1	7,6	10,8	14,8	30,9
Lâm nghiệp	100,0	-	-	-	33,3	33,4	33,3	-	-	-	-
Thủy sản	100,0	-	4,4	17,4	-	-	-	4,3	21,7	21,8	30,4
Công nghiệp	100,0	2,2	8,2	14,4	16,0	15,1	10,5	10,7	7,6	7,1	8,2
Xây dựng	100,0	1,1	5,7	7,1	12,1	15,8	16,4	16,1	11,6	6,4	7,7
Thương mại	100,0	1,9	6,2	11,9	14,9	13,1	12,3	13,3	9,4	8,5	8,5
Dịch vụ khác	100,0	0,7	5,7	11,4	15,2	15,1	13,6	11,8	9,2	8,6	8,7

**Biểu số 5: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập,
thành thị - nông thôn và huyện, thành phố năm 2020**

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần)
Toàn tỉnh	4.587,1	1.969,2	3.036,0	3.877,3	4.886,1	9.168,8	4,7
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	5.492,9	2.291,7	3.369,0	4.269,2	5.451,9	12.105,5	5,3
Nông thôn	4.232,8	1.872,6	2.914,1	3.744,9	4.675,2	7.970,8	4,3
Huyện, thành phố							
Vĩnh Yên	5.645,1	2.204,5	3.381,5	4.315,0	5.548,9	12.808,2	5,8
Phúc Yên	4.866,6	2.302,5	3.423,1	4.307,9	5.357,6	8.972,1	3,9
Lập Thạch	4.146,4	1.813,9	2.830,9	3.665,6	4.589,5	7.872,8	4,3
Tam Dương	4.519,6	1.916,4	3.180,1	4.025,1	5.113,4	8.385,5	4,4
Tam Đảo	4.133,6	1.877,8	2.904,0	3.513,5	4.416,0	8.015,8	4,3
Bình Xuyên	4.746,7	2.466,6	3.414,5	4.127,1	5.072,0	8.670,2	3,5
Yên Lạc	4.614,7	2.473,8	3.583,3	4.177,6	5.003,6	7.852,3	3,2
Vĩnh Tường	4.596,4	1.710,7	2.580,2	3.360,6	4.528,4	10.810,5	6,3
Sông Lô	4.004,6	1.763,7	2.696,9	3.511,9	4.529,9	7.561,4	4,3

**Biểu số 6: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập,
giới tính chủ hộ và trình độ học vấn của chủ hộ năm 2020**

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần)
Toàn tỉnh	4.587,1	1.969,2	3.036,0	3.877,3	4.886,1	9.168,8	4,7
Giới tính của chủ hộ							
Nam	4.570,3	1.984,6	3.040,2	3.872,5	4.882,3	9.136,8	4,6
Nữ	4.660,0	1.905,3	3.015,4	3.899,6	4.900,9	9.302,2	4,9
Trình độ học vấn của chủ hộ							
Dưới THPT	3.918,6	1.945,6	3.023,5	3.870,7	4.861,8	8.167,9	4,2
Tốt nghiệp THPT	4.919,6	2.014,6	3.049,4	3.865,4	4.919,2	11.009,8	5,5
Sơ cấp	6.078,2	1.970,2	3.072,7	3.889,0	4.874,4	10.932,5	5,5
Trung cấp	4.803,6	2.045,6	3.061,4	3.895,2	4.920,0	8.048,2	3,9
Cao đẳng	5.344,2	2.152,6	3.085,9	3.873,3	4.999,6	9.206,7	4,3
Đại học	5.675,7	2.328,6	3.025,8	3.898,9	4.875,0	8.376,4	3,6
Trên đại học	6.648,4	2.408,3	3.437,1	4.148,0	5.519,4	8.296,8	3,4

**Biểu số 7: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu,
thành thị - nông thôn, huyện, thành phố năm 2020**

Đơn vị: 1000 đồng

	Tổng số	<i>Trong đó:</i>					
		Tiền lương, tiền công	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
Toàn tỉnh	4587,1	2488,8	490,8	219,6	705,1	355,9	327,0
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	5492,9	2733,9	327,7	262,7	1202,1	626,2	340,3
Nông thôn	4232,8	2392,8	554,6	202,8	510,7	250,1	321,7
Huyện, thành phố							
Vĩnh Yên	5645,1	2940,0	347,8	228,3	1234,4	526,0	368,7
Phúc Yên	4866,6	3272,0	153,7	101,0	481,1	502,9	355,8
Lập Thạch	4146,4	2326,1	585,7	199,3	459,4	295,6	280,2
Tam Dương	4519,6	2496,5	774,5	208,9	504,8	179,7	355,2
Tam Đảo	4133,6	2396,5	502,6	93,0	252,8	758,4	130,3
Bình Xuyên	4746,7	3027,4	286,9	337,3	413,6	367,9	313,7
Yên Lạc	4614,7	2206,2	351,3	341,7	1008,9	290,8	415,7
Vĩnh Tường	4596,4	1887,9	605,7	287,6	1176,9	254,5	384,0
Sông Lô	4004,6	2253,0	712,0	123,8	493,2	125,1	297,5

Biểu số 8: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2020

Đơn vị: 1000 đồng

	Tổng số	<i>Trong đó:</i>					
		Tiền lương, tiền công	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
Toàn tỉnh	4587,1	2488,8	490,8	219,6	705,1	355,9	327,0
Giới tính chủ hộ							
Nam	4570,3	2417,9	540,4	256,4	700,1	357,3	298,1
Nữ	4660,0	2795,4	276,3	60,5	726,4	349,7	451,6
5 nhóm thu nhập							
Nhóm 1	1969,2	1143,4	285,5	53,0	133,1	77,2	277,1
Nhóm 2	3036,0	2100,1	259,9	88,6	218,4	178,3	190,7
Nhóm 3	3877,3	2684,9	287,5	175,3	369,3	149,1	211,1
Nhóm 4	4886,1	2964,6	414,3	262,4	630,2	345,0	269,6
Nhóm 5	9168,8	3551,3	1207,1	518,9	2175,0	1030,0	686,4

Biểu số 9: Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, huyện, thành phố năm 2020

Đơn vị : %

	Tổng số	<i>Trong đó:</i>					
		Tiền lương, tiền công	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
Toàn tỉnh	100,0	54,3	10,7	4,7	15,4	7,8	7,1
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	100,0	49,8	5,9	4,8	21,9	11,4	6,2
Nông thôn	100,0	56,5	13,1	4,8	12,1	5,9	7,6
Huyện, thành phố							
Vĩnh Yên	100,0	52,1	6,2	4,0	21,9	9,3	6,5
Phúc Yên	100,0	67,2	3,2	2,1	9,9	10,3	7,3
Lập Thạch	100,0	56,1	14,1	4,8	11,1	7,1	6,8
Tam Dương	100,0	55,2	17,1	4,6	11,2	4,0	7,9
Tam Đảo	100,0	58,0	12,2	2,2	6,1	18,3	3,2
Bình Xuyên	100,0	63,8	6,0	7,1	8,7	7,8	6,6
Yên Lạc	100,0	47,8	7,6	7,4	21,9	6,3	9,0
Vĩnh Tường	100,0	41,1	13,2	6,3	25,6	5,5	8,3
Sông Lô	100,0	56,3	17,8	3,1	12,3	3,1	7,4

**Biểu số 10: Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng chia theo
nguồn thu, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập năm 2020**

Đơn vị : %

	Tổng số	<i>Trong đó:</i>					
		Tiền lương, tiền công	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
Toàn tỉnh	100,0	54,3	10,7	4,7	15,4	7,8	7,1
Giới tính chủ hộ							
Nam	100,0	52,9	11,8	5,6	15,3	7,9	6,5
Nữ	100,0	60,0	5,9	1,3	15,6	7,5	9,7
5 nhóm thu nhập							
Nhóm 1	100,0	58,1	14,5	2,7	6,7	3,9	14,1
Nhóm 2	100,0	69,2	8,5	2,9	7,2	5,9	6,3
Nhóm 3	100,0	69,3	7,4	4,5	9,6	3,8	5,4
Nhóm 4	100,0	60,7	8,5	5,4	12,9	7,1	5,4
Nhóm 5	100,0	38,7	13,2	5,7	23,7	11,2	7,5

**Phiếu số
1/KSTN-VP**

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ DÂN CƯ NĂM

(Thông tin thu thập tại cuộc khảo sát này được thực hiện, sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

A 3D grid of cubes representing a number pyramid. The base is 6 cubes wide and 2 cubes high. The second layer is 4 cubes wide and 2 cubes high. The third layer is 2 cubes wide and 2 cubes high. The top layer is 1 cube wide and 2 cubes high. The total number of cubes is 26.

Xã/Phường/Thị trấn:.....

Khu vực: (THÀNH THỊ: 1; NÔNG THÔN: 2).....

HỌ: SỞ:

Số điện thoại cố định:..... Số di động:.....

Mã số

Mã số

Ngày tháng năm

Điều tra viên

(Ký tên)

**THAM GIA VÀO KHẢO SÁT THU NHẬP DÂN CƯ
LÀ VIỆC LÀM ÍCH NƯỚC, LỢI NHÀ.**

Thông tin thu được từ hộ tuyệt đối được giữ kín, không sử dụng cho mục đích khác, mà chỉ dùng làm cơ sở để nghiên cứu, xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội, nhằm ổn định và nâng cao thu nhập cho mỗi gia đình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

BẢNG CHUYỂN ĐỔI NĂM ÂM LỊCH - DƯƠNG LỊCH

Tý (Chuột)	1900	1912	1924	1936	1948	1960	1972	1984	1996	2008
Sửu (Trâu)	1901	1913	1925	1937	1949	1961	1973	1985	1997	2009
Dần (Hổ)	1902	1914	1926	1938	1950	1962	1974	1986	1998	2010
Mão (Mèo)	1903	1915	1927	1939	1951	1963	1975	1987	1999	2011
Thìn (Rồng)	1904	1916	1928	1940	1952	1964	1976	1988	2000	2012
Tỵ (Rắn)	1905	1917	1929	1941	1953	1965	1977	1989	2001	2013
Ngọ (Ngựa)	1906	1918	1930	1942	1954	1966	1978	1990	2002	2014
Mùi (Dê)	1907	1919	1931	1943	1955	1967	1979	1991	2003	2015
Thân (Khỉ)	1908	1920	1932	1944	1956	1968	1980	1992	2004	2016
Dậu (Gà)	1909	1921	1933	1945	1957	1969	1981	1993	2005	2017
Tuất (Chó)	1910	1922	1934	1946	1958	1970	1982	1994	2006	2018
Hợi (Lợn)	1911	1923	1935	1947	1959	1971	1983	1995	2007	2019

Các năm có
tận cùng là

0
1
2
3
4
5
6
7
8
9

Thuộc can

Canh
Tân
Nhâm
Quý
Giáp
Ất
Bính
Đinh
Mậu
Kỷ

MỤC 1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

1	2	3	4	5	6	7	8
M	Xin (ông/bà) vui lòng cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ	Quan hệ của [TÊN] với chủ hộ?	Tháng, năm sinh của [TÊN] THEO DƯƠNG LỊCH KHÔNG BIẾT THÁNG SINH GHI KB GHI ĐỦ 2 CHỮ SỐ GHI ĐỦ 4 CHỮ SỐ ↓ ↓ THÁNG NĂM	Tuổi của [TÊN] là bao nhiêu?	Tình trạng hôn nhân của [TÊN]? CHƯA CÓ VỢ/CHỒNG... 1 ĐANG CÓ VỢ/CHỒNG... 2 GỎA... 3 LY HÔN... 4 LY THÂN... 5	Trong 12 tháng qua ..[TÊN].. đã ở trong hộ bao nhiêu tháng? TÍNH THÁNG CỘNG ĐÓN (TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN>> NGƯỜI TIẾP THEO) SỐ THÁNG	Lý do [TÊN] không sống trong hộ trên 6 tháng? HỌC SINH ĐI HỌC TRONG NƯỚC... 1 CÁN BỘ ĐI HỌC TRONG NƯỚC... 2 MỜI SINH, CHUYẾN ĐẾN... 3 CHỦ HỘ ĐI LÀM XA... 4 KHÁC... 5
MÃ							
T							
H	Thành viên trong hộ là những người ăn, ở chung từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và chung quỹ thu, chi	CHỦ HỘ..... 1 VỢ/CHỒNG CHỦ HỘ..... 2 CON..... 3 BỐ/MẸ..... 4 ÔNG/BÀ NỘI/NGOẠI..... 5 CHÁU NỘI/NGOẠI..... 6 QUAN HỆ KHÁC..... 7					
N							
H							
V							
I	GHI HỌ TÊN BẰNG CHỮ IN HOA VÀ THEO THỨ TỰ GIA ĐÌNH HẠT NHÂN	NAM..... 1 NỮ..... 2					
Ê							
N	(ĐTV LƯU Ý CÁC TRƯỜNG HỢP CÓ HỌ VÀ TÊN ĐẶC BIỆT)						
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							

BẢNG CHUYỂN ĐỔI LỚP CỦA CÁC HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG													
Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		Hệ thống thời Pháp thuộc			Từ năm 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá		Hệ thống giáo dục Miền Bắc			Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
					Vùng tự do		Vùng tạm chiếm						
Cấp	Lớp												
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)					Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1	Lớp 1	phổ thông	Lớp 1
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)			Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2	Lớp 2	phổ thông	Lớp 2
	3	Lớp 3 (Cours elementaire)			Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3	Lớp 3	phổ thông	Lớp 3
	4	Đầu sơ học yếu lược										phổ thông	phổ thông
	5	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)			Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4	Lớp 4	phổ thông	Lớp 4
Trung học cơ sở	6	Lớp nhất (Supérieur) Đầu tiểu học (Certificat)			Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5	Lớp 5	phổ thông	Lớp 5
	7	Đệ nhất niên trung học (Première année)			Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH				phổ thông	Lớp 6
	8	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)			Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6	Lớp 6	phổ thông	Lớp 7
	9	Đệ tam niên trung học (Troisième année)			Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7	Lớp 7	phổ thông	Lớp 8
	10	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)			Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT				phổ thông
Trung học phổ thông	11	Đệ nhất niên			Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10	Lớp 10	phổ thông	Lớp 10
	12	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)			Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ tứ	Lớp 9 BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11	Lớp 11	phổ thông	Lớp 11
	13	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)			Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ ngũ	Lớp 10A BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12	Lớp 12	phổ thông	Lớp 12

MỤC 2. GIÁO DỤC

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về giáo dục của các thành viên trong hộ.
HỎI TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

1	2
M Ã T H Ã N V I Ê N	Bảng cấp cao nhất mà [TÊN] đã đạt được? KHÔNG CÓ BẰNG CẤP..... 0 TIỂU HỌC..... 1 TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 2 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 3 SƠ CẤP..... 4 TRUNG CẤP..... 5 CAO ĐẲNG..... 6 ĐẠI HỌC..... 7 THẠC SỸ..... 8 TIẾN SĨ..... 9 KHÔNG CÓ BẰNG CẤP, GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỪ SƠ CẤP ĐẾN CAO ĐẲNG
LỚP	KHÔNG CÓ BẰNG CẤP, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	

DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP

(1) NHÀ LÃNH ĐẠO TRONG CÁC NGÀNH, CÁC CẤP VÀ CÁC ĐƠN VỊ

11. Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)
12. Nhà lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước
13. Nhà lãnh đạo Chính phủ
14. Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân
15. Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể)
16. Khối đoàn thể, Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên CSHCM, Hội cựu chiến binh
17. Nhà lãnh đạo Tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác
18. Lãnh đạo của các đơn vị lớn (các tập đoàn, tổng công ty và tương đương)
19. Lãnh đạo các đơn vị nhỏ (các công ty, doanh nghiệp, các trường nhỏ)

(2) NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC CAO

21. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
22. Nhà chuyên môn về sức khỏe
23. Nhà chuyên môn về giáo dục và đào tạo
24. Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
25. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực CNTT và truyền thông
26. Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội

(3) NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC TRUNG

31. Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
32. Kỹ thuật viên sức khỏe
33. Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
34. Nhà chuyên môn luật pháp, văn hóa, xã hội
35. Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
36. Giáo viên bậc trung

(4) NHÂN VIÊN TRỢ LÝ VĂN PHÒNG

41. Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bán giấy
42. Nhân viên dịch vụ khách hàng
43. Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu
44. Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác

(5) NHÂN VIÊN DỊCH VỤ VÀ BÁN HÀNG

51. Nhân viên dịch vụ cá nhân
52. Nhân viên bán hàng
53. Nhân viên chăm sóc cá nhân
54. Nhân viên dịch vụ bảo vệ

(6) LAO ĐỘNG CÓ KỸ NĂNG TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

61. Lao động có kỹ năng định hướng thị trường trong nông nghiệp
62. Lao động có kỹ năng thị trường trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn
63. Lao động nông nghiệp, đánh cá, săn bắt và thu hái tự cung tự cấp

(7) LAO ĐỘNG THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP CÓ LIÊN QUAN KHÁC

71. Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
72. Thợ kim loại, thợ máy và thợ có liên quan
73. Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
74. Thợ điện và thợ điện tử
75. Thợ chế biến thực phẩm, công việc đồ gỗ, may mặc và nghề thủ công khác và thợ khác có liên quan

(8) THỢ LẮP RÁP VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ

81. Thợ vận hành máy móc và thiết bị cố định
82. Thợ lắp ráp
83. Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động

(9) LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN

91. Người quét dọn và giúp việc
92. Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
93. Lao động trong khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải
94. Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
95. Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
96. Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác

(0) LỰC LƯỢNG QUẢN ĐỘI

01. Sĩ quan
02. Người không phải là sĩ quan
03. Lực lượng quân đội khác

72

PHẦN 3A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

HỎI TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN.

[illegible]

HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- 01 Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
- 02 Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
- 03 Khai thác, nuôi trồng thủy sản

KHAI KHOÁNG

- 05 Khai thác than cứng và than non
- 06 Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
- 07 Khai thác quặng kim loại
- 08 Khai khoáng khác
- 09 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

- 10 Sản xuất chế biến thực phẩm
- 11 Sản xuất đồ uống
- 12 Sản xuất sản phẩm thuốc lá
- 13 Dệt
- 14 Sản xuất trang phục
- 15 Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
- 16 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
- 17 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
- 18 In, sao chép bản ghi các loại
- 19 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
- 20 Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
- 21 Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
- 22 Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
- 23 Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
- 24 Sản xuất kim loại
- 25 Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
- 26 Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
- 27 Sản xuất thiết bị điện
- 28 Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
- 29 Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
- 30 Sản xuất phương tiện vận tải khác
- 31 Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- 32 Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
- 33 Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

- 35 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
- CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

- 36 Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- 37 Thoát nước và xử lý nước thải
- 38 Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
- 39 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

XÂY DỰNG

- 41 Xây dựng nhà các loại
- 42 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- 43 Hoạt động xây dựng chuyên dụng
- ĐAN DUYỆN VÀ ĐÀN LÊ; SƯA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC
- 45 Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- 46 Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 47 Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

VẬN TẢI KHO BÃI

- 49 Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
- 50 Vận tải đường thủy
- 51 Vận tải hàng không
- 52 Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- 53 Bưu chính và chuyển phát

DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

- 55 Dịch vụ lưu trú
- 56 Dịch vụ ăn uống

THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- 58 Hoạt động xuất bản
- 59 Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
- 60 Hoạt động phát thanh, truyền hình
- 61 Viễn thông
- 62 Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
- 63 Hoạt động dịch vụ thông tin

HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM (HẾT)

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

- 64 Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- 65 Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)
- 66 Hoạt động tài chính khác

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

- 68 Hoạt động kinh doanh bất động sản
- HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

- 69 Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
- 70 Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
- 71 Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- 72 Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
- 73 Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
- 74 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
- 75 Hoạt động thú y

HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

- 77 Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
- 78 Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
- 79 Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- 80 Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
- 81 Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
- 82 Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC

- 84 Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đối ngoại và bảo đảm xã hội bắt buộc
- GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
- 85 Giáo dục và đào tạo
- Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI**
- 86 Hoạt động y tế
- 87 Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
- 88 Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung
- NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ**
- 90 Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
- 91 Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác
- 92 Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc
- 93 Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
- HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC**
- 94 Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
- 95 Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
- 96 Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
- HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH**
- 97 Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
- 98 Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
- HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ**
- 99 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

[illegible]

3B. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

3B0. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hay quản lý đất nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc mặt nước nuôi trồng thủy sản không? (BAO GỒM CÁ ĐẤT ĐI THUẾ, CHO THUẾ TRONG 12 THÁNG QUA. KẾ CÁ VƯỜN, AO LIÊN KẾ ĐẤT THỔ CƯ)

CÓ..... 1

KHÔNG... 2 (>> PHẦN 3B1)

Bây giờ tôi muốn hỏi [ÔNG/BÀ] một số câu hỏi về tất cả các loại đất mà các thành viên của hộ sử dụng hoặc quản lý

M	2	3	4	5
Ã	Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng hoặc quản lý loại đất nào sau đây:	Diện tích đất hộ gia đình sử dụng hoặc quản lý?	Số tiền và trị giá hiện vật chi trả cho việc đi thuê đất hoặc đầu thầu thuê đất trong 12 tháng qua?	Số tiền và trị giá hiện vật thu được từ việc cho thuê đất trong 12 tháng qua?
L				
O				
A				
I				
Đ				
Ã				
T				
1	Đất cây hàng năm	M2	KHÔNG CÓ GHI 0 1000 ĐỒNG	KHÔNG CÓ GHI 0 1000 ĐỒNG
2	Đất cây lâu năm			
3	Đất lâm nghiệp			
4	Mặt nước nuôi trồng thủy sản			
5	Vườn, ao liền kề đất thổ cư			
6	Khác (ghi rõ: _____)			

3B0TN. CỘNG CÂU 5			
-------------------	--	--	--

3B. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

3B1. TRỒNG TRỌT

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm nào từ sản xuất trồng trọt không (kể cả sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt)?

☐

CÓ..... 1 (>>CÂU 2)
KHÔNG..... 2

1b. Có phải thiên tai, dịch bệnh,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

☐

CÓ..... 1 (>> CÂU 3B1T2)
KHÔNG..... 2 (>>PHẦN 3B2)

3B1.1. CÂY LÚA

	2	3	4	5	6	7
	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những loại lúa nào trong 12 tháng qua? * NẾU GHI CHI TIẾT DÒNG 1.1, 1.2 THÌ KHÔNG CẦN CỘNG TỔNG Ở DÒNG 1; * NẾU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT LÚA TÊ THÌ GHI TOÀN BỘ TỔNG SỐ VÀO DÒNG 1.	Diện tích gieo trồng [...] trong 12 tháng qua là bao nhiêu?	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch được bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua?	[ÔNG/BÀ] đã bán/đổi bao nhiêu trong tổng sản lượng [...] thu hoạch 12 tháng qua? TÍNH TẤT CẢ CÁC LẦN BÁN CỦA SẢN LƯỢNG THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA NẾU KHÔNG BÁN/ĐỔI GHI SỐ 0 VÀ >>7	Tổng số tiền [ÔNG/BÀ] đã thu được do bán/đổi trong 12 tháng qua là bao nhiêu?	TRỊ GIÁ SẢN PHẨM ĐÃ THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA?
	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ			KG	KG	NGHÌN ĐỒNG
		M2				NGHÌN ĐỒNG
1	Lúa tẻ cả năm?					
1.1	Lúa tẻ đông xuân?					
1.2	Lúa tẻ mùa/thu đông?					
2	Lúa nếp cả năm?					
3	Lúa đặc sản cả năm?					

3B11T. CỘNG CÂU 7

3B1.2. CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

2	3	4	5	6	7
Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây trong 12 tháng qua? HỎI CẦU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CẦU 3	Diện tích [...] do hộ [ÔNG/BÀ] đã gieo trồng là bao nhiêu?	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua?	Hộ [ÔNG/BÀ] đã bán/đổi bao nhiêu trong tổng sản lượng [...] thu hoạch 12 tháng qua? * TÍNH TẤT CẢ CÁC LẦN BÁN, ĐỔI CỦA SẢN LƯỢNG THU HOẠCH TRONG 12 THÁNG QUA * NẾU KHÔNG BÁN/ĐỔI, GHI SỐ 0 VÀ >>7	Tổng số tiền hộ [ÔNG/BÀ] đã thu được do bán/đổi [...] trong 12 tháng qua là bao nhiêu?	TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA
	M2	KG	KG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	X				
→					
4	Ngô				
5	Khoai lang				
6	Sắn				
7	Cây lương thực khác				
8	Khoai tây				
9	Rau muống				
10	Xu hào				
11	Bắp cải, xúp lơ				
12	Rau cải các loại				
13	Đậu ăn quả tươi các loại				
14	Cà chua				
15	Cây gia vị	X	X		
16	Rau củ quả khác	X	X		
17	Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỏ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...)	X	X		

3B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM

	2 Họ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây? T H Û T Û HỒI CẦU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CẦU 3	3 Diện tích/số cây [...] do hộ [ÔNG/BÀ] chăm sóc hoặc gieo trồng cho sản phẩm là bao nhiêu?		4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua? KG	5 Hộ [ÔNG/BÀ] đã bán/đổi bao nhiêu trong tổng sản lượng [...] thu hoạch 12 tháng qua? * TÍNH TẤT CẢ CÁC LẦN BÁN, ĐỔI CỦA SẢN LƯỢNG THU HOẠCH TRONG 12 THÁNG QUA) * NẾU KHÔNG BÁN/ĐỔI GHI SÔ O VÀ >>7 KG	6 Tổng số tiền hộ [ÔNG/BÀ] đã thu được do bán/đổi [...] trong 12 tháng qua là bao nhiêu? NGHİN ĐỒNG	7 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA? NGHİN ĐỒNG
		MÃ: M2.....1; SỐ LƯỢNG	CÂY:.....2. MÃ				
18	Đậu tương	X		1			
19	Lạc			1			
20	Vừng			1			
21	Mía			1			
22	Thuốc lá, thuốc láo			1			
23	Cây CN hàng năm khác			1	x		
24	Chè						
25	Dừa						
26	Dầu tằm			1			
27	Cây CN lâu năm khác				x		

3B13T. CỘNG CẦU 7

3B1.4. CÂY ĂN QUẢ

2	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây? HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3	3		4	5	6	7
		Diện tích/số cây.[...] do hộ [ÔNG/BÀ] chăm sóc hoặc gieo trồng cho sản phẩm là bao nhiêu?					
		MÃ: M2.....1; CÂY:....2.	MÃ				
	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	X					
28	Cam, chanh, quýt, bưởi						
29	Dừa						
30	Chuối						
31	Xoài, mướp						
32	Táo						
33	Đu đủ						
34	Nhãn, vải						
35	Hồng xiêm						
36	Na						
37	Mít						
38	Cây ăn quả khác			X	X		
39	Cây lâu năm khác			X	X		
40	Cây giống			X	X		

3B14T. CỘNG CÂU 7

3B1.5. THU TỪ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẬT TỪ TRỒNG TRỌT

1	2	3	4	5
T H Ứ T Ự	Hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hoặc bán [...] trong 12 tháng qua không? HỎI CÂU 1 CHO CÁC LOẠI SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẬT TỪ TRỒNG TRỌT ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ ☐ X	Giá trị [...] được sử dụng làm thức ăn cho vật nuôi của hộ [ÔNG/BÀ] trong 12 tháng qua là bao nhiêu?	Giá trị [...] được sử dụng cho các mục đích khác của hộ [ÔNG/BÀ] trong 12 tháng qua là bao nhiêu?	TRỊ GIÁ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẬT TỪ TRỒNG TRỌT TRONG 12 THÁNG QUA (2 + 3 + 4) NGHÌN ĐỒNG
TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3				
1	Rơm, rạ			
2	Lá, thân khoai lang			
3	Thân cây ngô, cây sắn			
4	Thân cây đậu các loại			
5	Ngon, lá mía			
6	Củi (từ các cây nông nghiệp)	X		
7	Các sản phẩm phụ khác			
8	Các sản phẩm thu nhặt, mót			

3B15T. CỘNG CÂU 5

3B1T. TỔNG THU TRỒNG TRỌT
(3B11T + 3B12T + 3B13T + 3B14T + 3B15T + 3B1T2)

3B1T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (Không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người và tài sản cố định như máy cày...)

NGHÌN ĐỒNG

3B1.6. CHI PHÍ TRỒNG TRỌT

T		1. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi những khoản nào dưới đây cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua? (bao gồm mua, đổi, tự túc, được, cho,....không tính những khoản thu nhất, hái lượm chưa được tính vào thu nhập)		2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi bao nhiêu cho các loại cây sau NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0; NẾU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG CHI PHÍ VÀO CỘT TỔNG SỐ				
H		ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ		a. Cây lúa	b. Cây lương thực, thực phẩm cây hàng năm khác	c. Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm	d. Cây ăn quả	e. TỔNG SỐ (a + b + c + d)
Ư								
T		HỒI CẦU 1 CHO CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CẦU 2		NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
Ư				NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
1	Hạt giống							
2	Cây giống							
3	Phân hoá học (đạm, lân, kali, NPK,...)							
4	Phân hữu cơ tự túc							
5	Phân hữu cơ mua ngoài							
6	Thuốc trừ sâu							
7	Thuốc diệt cỏ							
8	Thuốc kích thích tăng trưởng							
9	Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng (liềm, cuốc, xẻng, quang gánh...)							
10	Năng lượng, nhiên liệu (điện, xăng, dầu diesel, gas, củi, than...)							
11	Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng							
12	Khấu hao tài sản cố định							
13	Thuê và đầu thầu đất							
14	Thuê tài sản, máy móc t. bị, p.tiền, thuê vận chuyển							
15	Thuê sức vật cây kéo							
16	Trả công lao động thuê ngoài							
17	Thuỷ nông nội đồng							
18	Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt							
19	Các khoản chi phí khác (lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX, Quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, khuyến nông, quỹ quản lý hành chính, thức ăn cho trâu bò cây kéo,...)							

3B1C. TỔNG CHI PHÍ TRỒNG TRỌT (CỘNG CẦU 2e)

--

3B1.7 BẢNG KHỐI LƯỢNG PHÂN HÓA HỌC ĐÃ ĐƯỢC HỘ DÙNG CHO CÁC LOẠI CÂY

T H Ú T Ự	1. Loại phân hóa học	2. Cây lúa	3. Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác	4. Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm	5. Cây ăn quả	6. TỔNG SỐ (2 + 3 + 4 + 5)
1	Đạm	KG	KG	KG	KG	KG
2	Lân					
3	Kali					
4	NPK					
5	Phân hóa học khác					

3B2. CHĂN NUÔI VÀ SẢN BÁT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

1a. Trong 12 tháng qua họ [ÔNG/BÀ] có thu từ hoạt động chăn nuôi (kể cả sản phẩm

phụ chăn nuôi) hoặc thu từ sản bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú không?

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 2)

KHÔNG..... 2

CÓ..... 1 (>> CÂU 3B2T2)

KHÔNG..... 2 (>> PHẦN 3B3)

☐☐

3B2.1. THU CHĂN NUÔI VÀ SẢN BÁT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

S	2. Họ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản phẩm nào dưới đây?	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	Đơn vị/ số	3. Họ [ÔNG/BÀ] đã thu được bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua?	SỐ LƯỢNG	4. Bán, đổi, trả công, cho biểu trong 12 tháng qua?	5. TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA
T	T	HỎI CÂU 2 CHO CÁC SẢN PHẨM TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3	X	kg		a. Số lượng NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 VÀ >5	b. Trị giá NGHÌN ĐỒNG
1	Thịt lợn hơi		↓	kg			NGHÌN ĐỒNG
2	Thịt trâu, bò hơi		kg				
3	Ngựa		kg				
4	Dê, cừu		kg				
5	Gà		kg				
6	Vịt, ngan, ngỗng		kg				
7	Gia cầm khác		kg				
8	Lợn giống		con				
9	Trâu bò giống		con				
10	Giống gia súc khác, gia cầm		x		x	x	
11	Thu chăn nuôi gia súc khác (thỏ, chó,...)		x		x	x	
12	Trứng gia cầm (gà, vịt, ...)		quả				
13	Sữa tươi		lít				
14	Kén tằm		kg				
15	Mật ong (nuôi)		kg				
16	Sản phẩm khác (không qua giết mổ)		x		x	x	
17	Thu chăn nuôi khác		x		x	x	
18	Sản phẩm phụ chăn nuôi		x		x	x	
19	Sản bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú		x		x	x	

3B2T2. Tổng số tiền họ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi và sản bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim/thú trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (Không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người và tài sản có định như chuồng/trại...)

3B2T1. CỘNG CÂU 5 TỪ DÒNG 1 ĐẾN DÒNG 18 + 3B2T2 (THU CHĂN NUÔI)

3B2T2. CỘNG CÂU 5 DÒNG 19 (THU SẢN BÁT)

BẢNG TÍNH TRỊ GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Điều tra viên tính trước khi ghi vào câu 8 phần 3B2.2 chi phí chăn nuôi)

1 Vật nuôi	2 Trị giá thức ăn hộ tự túc NGHÌN ĐỒNG	3 Trị giá thức ăn mua ngoài NGHÌN ĐỒNG	Tổng số (1 + 2) NGHÌN ĐỒNG
1. Lợn			
2. Trâu, bò			
3. Ngựa			
4. Dê, cừu			
5. Gà			
6. Vịt, ngan, ngỗng			
7. Gia cầm khác			
8. Ong			
9. Tằm			
10. Khác (ghi rõ)			

3B2.2 CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SẢN BÁT, ĐÁNH BẦY, THUẬN DƯỠNG CHIM, THÚ

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí chăn nuôi cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua (gồm các khoản do tự túc, mua, đổi, được cho)

NẾU KHÔNG CHI THÌ GHI SỐ 0, NẾU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB, NẾU CHỈ NHỚ TỔNG HOẶC MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ

T H Ư T Ự	7 Giống gia súc, gia cầm và vật nuôi NGHİN ĐÔNG	8 Thức ăn GHI TỪ CỘT TỔNG SỐ Ở BẢNG TÍNH TOÁN NGHİN ĐÔNG	9 Thuốc phòng chữa bệnh gia súc, gia cầm NGHİN ĐÔNG	10. Năng lượng, nhiên liệu (NGHİN ĐÔNG)								k Khác		
				a Điện	b Than đá	c Than bánh tổ ong	d Xăng	e Dầu hoả	f Dầu Mazut	g Dầu diesel	h Ga hoá lông (LPG)		i Khí thiên nhiên	j Củi
1 Lợn														
2 Trâu, bò														
3 Ngựa														
4 Dê, cừu														
5 Gà														
6 Vịt, ngan, ngỗng														
7 Gia cầm khác														
8 Ong														
9 Tằm														
Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ _____)														
11 Sản bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú	X													

3B2.2 CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SẢN BÁT, ĐÁNH BẮY, THUẬN DƯỠNG CHIM, THÚ (HẾT)

	11 Nước	12 Khấu hao tài sản cố định	13 Thuê và đấu thầu đất	14 Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê giết mổ, vận chuyển	15 Trả công lao động thuê ngoài	16 Trả lãi tiền vay cho hoạt động chăn nuôi	17 Thuế kinh doanh	18 Chi phí khác (vật rẻ tiền mau hỏng, lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, ...)	19 TỔNG SỐ (7 + ... + 18)
	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
T									
H									
Ư									
T									
1 Lợn									
2 Trâu, bò									
3 Ngựa									
4 Dê, cừu									
5 Gà									
6 Vịt, ngan, ngỗng									
7 Gia cầm khác									
8 Ong									
9 Tằm									
Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ _____)									
11 Sản bắt, đánh bắt, thuận dưỡng chim, thú									

3B21C. CỘNG CẤU 19 TỪ DÒNG 1 ĐẾN DÒNG 10 (CHI PHÍ CHĂN NUÔI)

3B22C. CỘNG CẤU 19 DÒNG 11 (CHI PHÍ SẢN BÁT)

3B3. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

1a. Có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] có các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ để làm dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua không?
(như cây xới, làm đất, tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, tuốt lúa, sơ chế sản phẩm, dịch vụ khác như:
thụ tinh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...)

CÓ..... 1 (>>CÂU 2)

KHÔNG..... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 3B3T2)

KHÔNG..... 2 (>>PHẦN 3B4)

3B3.1. THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

T H Ư	2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu từ hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3	3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua?	4. Trung bình mỗi tháng thường thu được bao nhiêu?	5. TỔNG THU (3 x 4) NGHÌN ĐỒNG
T Ư	X	SỐ THÁNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
1	Cây xới, làm đất			
2	Tưới tiêu nước			
3	Phòng trừ sâu bệnh			
4	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm			
5	Dịch vụ khác (thụ tinh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...)			

3B3T2. Tổng số tiền hộ [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về hoạt động dịch vụ
nông nghiệp trong 12 tháng qua là bao nhiêu?
(Không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như máy cày...)

NGHÌN ĐỒNG

3B3T. CỘNG CÂU 5 + 3B3T2 (THU DV NN)

3B3.2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết các chi phí cho các hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua (NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0; NẾU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB)

9. Năng lượng, nhiên liệu (NGHIN ĐỒNG)														
		a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k		
		Điện	Than đá	Than bánh/ tổ ong	Xăng	Dầu hoả	Dầu Mazut	Dầu diesel	Ga hoá lỏng (LPG)	Khí thiên nhiên	Củi	Khác		
6. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi phí cho hoạt động nào dưới đây?		7. Chi nguyên vật liệu		8. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng										
		NG. ĐỒNG		NG. ĐỒNG										
T														
H														
Ú	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ													
T	HỎI CÂU 6 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 7													
1	Cày xới, làm đất													
2	Tưới tiêu nước													
3	Phòng trừ sâu bệnh													
4	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm													
5	Dịch vụ khác (thụ tinh nhân tạo, thiên, hoạn gia súc gia cầm,...)													

6. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi phí cho hoạt động nào dưới đây?		10. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng	11. Khấu hao tài sản cố định	12. Thuế nhà xưởng, máy móc, phương tiện, tài sản sản xuất, thuế vận chuyển	13. Trả công lao động thuê ngoài	14. Trả lãi tiền vay cho hoạt động dịch vụ nông nghiệp	15. Thuế kinh doanh	16. Chi phí khác (lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX, thức ăn cho lợn đực giống,...)	17. TỔNG CHI PHÍ (7 ++ 16)
T	H	ÚP	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG
1	Cày xới, làm đất								
2	Tưới tiêu nước								
3	Phòng trừ sâu bệnh								
4	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm								
5	Dịch vụ khác (thụ tinh nhân tạo, thiên, hoạn gia súc gia cầm,...)								

3B4. LÂM NGHIỆP

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu từ trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, ương các loại giống cây lâm nghiệp, thu nhập sản phẩm từ rừng, thu hoạch cây lâm nghiệp (tre, gỗ, củi,...kể cả trong vườn nhà); hoạt động dịch vụ lâm nghiệp không? KHÔNG..... 1 (>CÂU 2)

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh,... làm thiệt hại sản xuất hay không? CÓ..... 1 (> CÂU 3B4T2) KHÔNG..... 2 (>PHẦN 3B5)

3B4.1. THU LÂM NGHIỆP

2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu từ các sản phẩm/ hoạt động nào dưới đây?		3. Trị giá sản lượng thu hoạch/ doanh thu của hoạt động trong 12 tháng qua? (NGHİN ĐỒNG) CÓ GĂNG KHAI THÁC CÁC CỘT CHI TIẾT, NẾU KHÔNG THU THỈ GHI SỐ 0. NẾU KHÔNG BIẾT HOẶC KHÔNG NHỚ RÕ THỈ GHI KB, NẾU CHỈ NHỚ TỔNG VÀ MỘT SỐ CHI TIẾT THỈ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB						4. Trong đó bán, đổi?	
M	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	a. Đất rừng SX đã giao cho hộ	b. Đất rừng SX chưa giao cho hộ	c. Đất rừng phòng hộ đã giao cho hộ	d. Đất rừng phòng hộ chưa giao cho hộ	e. Đất khác	f. TỔNG SỐ (a+b+c+d+e)	NẾU KHÔNG BÁN, ĐỔI	
Ã								GHI SỐ 0	
S	HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY							NGHİN ĐỒNG	
Ó	TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3								
1	Bạch đàn								
2	Thông								
3	Các loại cây lấy gỗ khác								
4	Tre, nứa								
5	Cây lâm nghiệp khác(Ghi rõ_____)								
6	Củi								
7	Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng?								
8	Giống cây lâm nghiệp và các sản phẩm thu nhặt từ rừng?								
9	Dịch vụ lâm nghiệp khác (Bảo vệ rừng, Q. lý lâm nghiệp,...)								

3B4T2. Tổng số tiền hộ [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về hoạt động/dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (Không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định trong lâm nghiệp...)

NGHİN ĐỒNG

3B4T. CỘNG CÂU 3f + 3B4T2 (THU LÂM NGHIỆP)

3B4.2. CHI PHÍ LÂM NGHIỆP

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua (bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG

NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NẾU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG SỐ VÀO CÂU 14	1. Hạt giống, cây giống	2. Phân bón các loại	3. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền màu hồng	4. Năng lượng, nhiên liệu								i. Khí thiên nhiên	h. Ga hoá lỏng (LPG)	j. Củi	k. Khác
				a. Điện	b. Than đá	c. Than bánh/ tổ ong	d. Xăng	e. Dầu hoá	f. Dầu Mazut	g. Dầu diesel					
1. Hoạt động lâm nghiệp															
2. Dịch vụ lâm nghiệp	x	x													

NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NẾU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG SỐ VÀO CÂU 14	5. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng	6. Khấu hao TSCĐ	7. Thuế và đầu thầu đất	8. Thuế tài sản, máy móc, phương tiện, thuế vận chuyển	9. Thuế súc vật cày kéo	10. Trả công lao động thuê ngoài	11. Trả lãi tiền vay	12. Thuế kinh doanh	13. Các khoản chi phí khác	14. TỔNG CHI PHÍ (1 +...+ 13)
1. Hoạt động lâm nghiệp										
2. Dịch vụ lâm nghiệp										

3B4C. CỘNG CÂU 14 (CHI PHÍ LÂM NGHIỆP)

3B5. THUY SẢN

1a. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nuôi, ương giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở hồ, ao, sông, suối không?

CÓ..... 1 (>>CÂU 2)

KHÔNG..... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 3B5T2)

KHÔNG..... 2 (>>PHẦN 3C)

3B5.1. THU THỦY SẢN

T H Ứ	2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản phẩm nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ T HỎI CÂU 2 CHO CÁC SẢN PHẨM Ư TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 X ↓	3. Tổng sản lượng thu được trong 12 tháng qua? KG	4. Bán, đổi, trả công, cho biểu trong 12 tháng qua?		5. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA NGHİN ĐỒNG
			a. Số lượng NEU KHONG CO GHI 0 >>5 KG	b. Trị giá NGHİN ĐỒNG	
1	Nuôi trồng thủy sản				
1.1	Cá				
1.2	Tôm				
1.3	Cá giống, tôm giống				
1.4	Thủy sản khác (GHI RÕ.....)				
2	Đánh bắt thủy sản				
2.1	Cá				
2.2	Tôm				
2.3	Thủy sản khác (GHI RÕ.....)				

3B5T2. Tổng số tiền hộ [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (Không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như tàu/thuyền...)

NGHİN ĐỒNG

3B5T. CỘNG CÂU 5 + 3B5T2 (THU THỦY SẢN)

3B5.2. CHI PHÍ THỦY SẢN

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí thủy sản cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua (bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

CÓ GẮNG KHAI THÁC CỘT CHI TIẾT, NẾU KHÔNG CÓ THÌ GHI SỐ 0, NẾU KHÔNG BIẾT HOẶC KHÔNG NHỚ THÌ GHI KB;

NẾU CHỈ NHỚ TỔNG VÀ MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB

	6. Giống thủy sản	7. Thức ăn	8. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng	9. Năng lượng, nhiên liệu					(NGHİN ĐÔNG)					10. Muối, nước đá			
				a. Điện	b. Than đá	c. Than bánh/ tổ ong	d. Xăng	e. Dầu hoà	f. Dầu Mazut	g. Dầu diesel	h. Ga hoá lỏng (LPG)	i. Khí thiên nhiên	j. Củi	k. Khác			
	NG. ĐÔNG	NG. ĐÔNG	NG. ĐÔNG														
1	Nuôi trồng thủy sản																
2	Đánh bắt thủy sản																

	11. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng	12. Khấu hao tài sản cố định	13. Thuế và đầu thầu đất	14. Thuế tài sản, máy móc, phương tiện vận chuyển	15. Trả công lao động thuê ngoài	16. Trả lãi tiền vay cho hoạt động thủy sản	17. Thuế kinh doanh	18. Chi phí khác (Thuốc phòng/chữa bệnh, lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX,...)	19. TỔNG CHI PHÍ (6+... +18)
1	Nuôi trồng thủy sản	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG
2	Đánh bắt thủy sản								

3B5C. CỘNG CẤU 19 (CHI PHÍ THỦY SẢN)

3C. CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ

1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không?

CÓ.....1

KHÔNG.....2 (>PHẦN 3D)

3C1. THU TỪ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	2. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết các thông tin chi tiết về những hoạt động này		3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua?	4. [ÔNG/BÀ] hay các thành viên trong hộ có sở hữu toàn bộ hoạt động này không? CÓ.....1 KHÔNG...2	5. Phần trăm thu nhập mà hộ [ÔNG/BÀ] nhận được từ hoạt động này? GHI 100 NẾU CẦU 4 TRẢ LỜI MÃ 1 %	6. Sản phẩm của hoạt động này được sản xuất ra có để bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ không? CÓ.....1 KHÔNG.....2 (>11)	7. Trong những tháng hoạt động trong 12 tháng qua, doanh thu trung bình 1 tháng của hoạt động này là bao nhiêu? NGHİN ĐÔNG
	MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	MÃ NGÀNH					
1							
2							
3							
4							

THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	8. DOANH THU TRONG 12 THÁNG QUA? (C3 X C7) (NẾU LÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP >>13) NGHİN ĐÔNG	9. Trong 12 tháng qua, [ÔNG/BÀ] có trao đổi sản phẩm của hoạt động này lấy hàng hoá và dịch vụ khác không? CÓ.....1 KHÔNG.....2 (>11)	10. Trị giá các khoản trao đổi trong 12 tháng qua là bao nhiêu? NGHİN ĐÔNG	11. Có sản phẩm nào của hoạt động này đã được hộ sử dụng hoặc tiêu dùng trong 12 tháng qua không? CÓ.....1 KHÔNG...2 (>13)	12. Trị giá sản phẩm đã được hộ sử dụng hoặc tiêu dùng trong 12 tháng qua? NGHİN ĐÔNG	13. Có sản phẩm phụ nào của hoạt động này đã được hộ sử dụng hoặc bán trong 12 tháng qua không? CÓ.....1 KHÔNG...2 (>15)	14. Trị giá sản phẩm phụ đã được hộ sử dụng hoặc bán trong 12 tháng qua? NGHİN ĐÔNG	15. TỔNG THU (C8 + C10 + C12 + C14) NGHİN ĐÔNG	16. TỔNG THU PHÂN BỐ CHO HỘ ((C8 x C5):100) + (C10 + C12 + C14) NGHİN ĐÔNG
1									
2									
3									
4									

CHÚ Ý: DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HOÁ

3C1T. TỔNG THU CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG (CỘNG CẦU 15)

3C1T. TỔNG THU CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ CHO HỘ (CỘNG CẦU 16)

3C2. CHI PHÍ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết chi phí của các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ trong 12 tháng qua (bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

CHỈ TÍNH CHI PHÍ PHÁT SINH CHO CÁC SẢN PHẨM ĐÃ ĐƯỢC BÁN, ĐỔI HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ, SỬ DỤNG HOẶC TIÊU DÙNG

(NGHÌN ĐỒNG)

THỨ TƯ' HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	17 Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu	18 Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng	19. Năng lượng, nhiên liệu							20. Nước		
			a. Điện	b. Than đá	c. Than bánh/ tổ	d. Xăng	e. Dầu hoả f. Dầu Mazut	g. Dầu diesel	h. Ga hoá lỏng (LPG)	i. Khí thiên nhiên	j. Cùi	k. Khác
1												
2												
3												
4												

THỨ TƯ' HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	21 Sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng	22 Khấu hao TSCĐ	23 Thuế đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác	24 Vận chuyển (thuế và phí)	25 Chi phí nhận công (tiền lương, công; BHXH; BHYT; kính phí công đoàn,...)	26 Trả lãi tiền vay	27 Thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế	28 Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn	29 Chi phí khác (bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, khảo sát thiết kế, bảo hiểm SX,...)	30 TỔNG CHI PHÍ (C17+...+C29)	31 TỔNG CHI PHÍ PHÂN BỐ CHO HỘ (C30 X C5):100
1											
2											
3											
4											

CHÚ Ý: CHI PHÍ CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HOÀ

3CCT. TỔNG CHI PHÍ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG (CỘNG CÂU 30)

3CC. TỔNG CHI PHÍ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ CHO HỘ (CỘNG CÂU 31)

3D. THU KHÁC TÍNH VÀO THU NHẬP

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về các khoản thu khác của hộ

M Ã	1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền mặt hoặc hiện vật từ các nguồn sau đây không? HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	2. Trị giá nhận được trong 12 tháng qua?
S Ố		X	NGHÌN ĐỒNG
101	Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ nước ngoài		
102	Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng giúp từ trong nước		
103	Tiền mừng đám cưới sau khi đã trừ đi chi phí ăn uống của khách		
104	Tiền phúng viếng ma chay sau khi đã trừ đi chi phí ăn uống của khách		
105	Trợ cấp xã hội cho đối tượng thương binh, liệt sỹ, cá nhân/ gia đình có công với cách mạng		
106	Trợ cấp xã hội dành cho hộ gia đình chính sách		
107	Trợ cấp khác phục thiện tại hỏa hoạn		
108	Nhận từ các hình thức bảo hiểm (không kể BHXH, nhân thọ, y tế)		

M Ã	1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền mặt hoặc hiện vật từ các nguồn sau đây không? HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	2. Trị giá nhận được trong 12 tháng qua?
S Ố		X	NGHÌN ĐỒNG
109	Lãi tiền gửi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn		
110	Thu từ cho thuê nhà xưởng, máy móc, tài sản, đồ dùng chưa tính ở các phần SXKD ngành nghề (trừ nhà ở và đất nông lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản)		
111	Thu từ tổ chức, nhân đạo, hiệp hội đơn vị SXKD ủng hộ....		
112	Các khoản nhận được từ các tổ chức trợ giúp cho giáo dục (ăn ở, đi lại, sách giáo khoa, đồng phục,...)		
113	Trị giá học bổng, thưởng		
114	Trị giá các khoản trợ giúp về tiền và hiện vật cho những thành viên bị ốm/bệnh/chấn thương		
115	Thu từ cho thuê đất ở, nhà ở		
116	Khác (Ghi rõ _____)		

3DTN. CỘNG CÁC KHOẢN CÂU 2 (THU KHÁC)

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHÒNG VẤN HỘ DÂN CƯ

Chỉ tiêu và nguồn số liệu	Mã số	Địa chỉ thông tin trong phiếu phỏng vấn hộ	Trang	Trị giá chỉ tiêu (1000 đồng)
I. Tổng thu [Mã 2 + ... +10]	1			
Thu từ tiền lương, tiền công, hưu và trợ cấp của các thành viên	1	Số liệu ở 3ATN phần 3A	15	
Thu từ cho thuê đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản	2	Số liệu ở 3B0TN phần 3B0	17	
Thu từ trồng trọt	3	Số liệu ở 3B1T phần 3B1.5	22	
Thu từ chăn nuôi	4	Số liệu ở 3B21T phần 3B2.1	25	
Thu từ săn bắt, thuần dưỡng chim, thú	5	Số liệu ở 3B22T phần 3B2.1	25	
Thu từ dịch vụ nông nghiệp	6	Số liệu ở 3B3T phần 3B3.1	29	
Thu từ lâm nghiệp	7	Số liệu ở 3B4T phần 3B4.1	31	
Thu từ thủy sản	8	Số liệu ở 3B5T phần 3B5.1	33	
Thu từ ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến...	9	Số liệu ở 3CT phần 3C1	35	
Thu khác tính vào thu nhập	10	Số liệu ở 3DTN phần 3D	37	

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHÒNG VẤN HỘ DÂN CƯ (hết)

	Mã số	Địa chỉ trong phiếu phỏng vấn hộ	Trang	Trị giá chỉ tiêu (1000 đồng)
II. Chi phí sản xuất, kinh doanh [Mã 11 + ... + 17]	II			
Chi phí trồng trọt	11	Số liệu ô 3B1C phần 3B1.6	23	
Chi phí chăn nuôi	12	Số liệu ô 3B21C phần 3B2.2	28	
Chi phí săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú	13	Số liệu ô 3B22C phần 3B2.2	28	
Chi phí hoạt động dịch vụ nông nghiệp	14	Số liệu ô 3B3C phần 3B3.2	30	
Chi phí lâm nghiệp	15	Số liệu ô 3B4C phần 3B4.2	32	
Chi phí thủy sản	16	Số liệu ô 3B5C phần 3B5.2	34	
Chi phí ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến...	17	Số liệu ô 3CC phần 3C2	36	

Chỉ tiêu và nguồn số liệu trong bảng 'Tổng hợp các chỉ tiêu tính toán từ kết quả phỏng vấn hộ dân cư'

Trị giá chỉ tiêu (1000 đồng)

III. Thu nhập [Chỉ tiêu số I - Chỉ tiêu số II]

IV. Thu nhập bình quân/người/tháng [Chỉ tiêu số III/Số nhân khẩu của hộ/12]